

DỰ THẢO LUẬT AN TOÀN THỰC PHẨM (SỬA ĐỔI)

MỤC LỤC

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG.....	1
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.....	1
Điều 2. Giải thích từ ngữ.....	1
Điều 3. Nguyên tắc áp dụng luật.....	4
Điều 4. Nguyên tắc quản lý an toàn thực phẩm.....	4
Điều 5. Chính sách của Nhà nước về an toàn thực phẩm.....	5
Điều 6. Những hành vi bị nghiêm cấm.....	6
Chương II QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN SẢN XUẤT, KINH DOANH THỰC PHẨM.....	7
Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất thực phẩm.....	7
Điều 8. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân kinh doanh thực phẩm.....	8
Điều 9. Quyền và nghĩa vụ của người tiêu dùng thực phẩm.....	9
Điều 10. Trách nhiệm của cơ sở đứng tên đăng ký hồ sơ đăng ký bản công bố sản phẩm, công bố tiêu chuẩn sản phẩm.....	10
Điều 11. Trách nhiệm của chủ quản nền tảng thương mại điện tử.....	10
Chương III ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM AN TOÀN ĐỐI VỚI THỰC PHẨM, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM AN TOÀN ĐỐI VỚI SẢN XUẤT, KINH DOANH THỰC PHẨM.....	11
Mục 1 ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM AN TOÀN ĐỐI VỚI THỰC PHẨM.....	11
Điều 12. Điều kiện về bảo đảm an toàn đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm.....	11
Điều 13. Điều kiện bảo đảm an toàn đối với thực phẩm tươi sống.....	11
Điều 14. Điều kiện bảo đảm an toàn đối với thực phẩm đã qua chế biến.....	11
Điều 15. Điều kiện bảo đảm an toàn đối với thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng.....	12
Điều 16. Điều kiện bảo đảm an toàn đối với trường hợp phải thực hiện đăng ký bản công bố sản phẩm.....	12
Điều 17. Điều kiện bảo đảm an toàn đối với thực phẩm biến đổi gen.....	12
Điều 18. Điều kiện bảo đảm an toàn đối với thực phẩm đã qua chiếu xạ.....	12
Điều 19. Điều kiện bảo đảm an toàn đối với phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm.....	12
Điều 20. Điều kiện bảo đảm an toàn đối với dụng cụ, vật liệu bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.....	12
Điều 21. Điều kiện đảm bảo an toàn đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói tiếp xúc trực tiếp thực phẩm nhập khẩu.....	13
Điều 22. Phương thức và trình tự, thủ tục kiểm tra nhà nước đối với thực phẩm nhập khẩu, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói tiếp xúc trực tiếp thực phẩm.....	13

Điều 23. Điều kiện bảo đảm an toàn đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói tiếp xúc trực tiếp thực phẩm xuất khẩu.....	14
Điều 24. Chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu.....	14
Mục 2 ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM AN TOÀN THỰC PHẨM ĐỐI VỚI SẢN XUẤT, KINH DOANH THỰC PHẨM.....	14
Điều 25. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm.....	14
Điều 26. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong bảo quản thực phẩm.....	15
Điều 27. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong vận chuyển thực phẩm..	15
Điều 28. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ.....	15
Điều 29. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm tươi sống.....	16
Điều 30. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm tươi sống.....	16
Điều 31. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm.....	16
Điều 32. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với nguyên liệu, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, vi chất dinh dưỡng dùng để chế biến thực phẩm.....	17
Điều 33. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm đã qua chế biến.....	17
Điều 34. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm bảo vệ sức khỏe.....	17
Điều 35. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm áp dụng hệ thống quản lý an toàn thực phẩm tiên tiến.....	18
Điều 36. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với nơi chế biến, kinh doanh dịch vụ ăn uống.....	18
Điều 37. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở chế biến, kinh doanh dịch vụ ăn uống.....	19
Điều 38. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong chế biến và bảo quản thực phẩm.....	19
Điều 39. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với nơi để thức ăn đường phố.....	19
Điều 40. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với nguyên liệu, dụng cụ ăn uống, chứa đựng thực phẩm và người kinh doanh thức ăn đường phố.....	19
Điều 41. Trách nhiệm quản lý kinh doanh thức ăn đường phố.....	20
Chương IV BIỆN PHÁP QUẢN LÝ AN TOÀN THỰC PHẨM.....	20
Mục 1 PHÂN NHÓM VÀ PHÂN TÍCH NGUY CƠ ĐỐI VỚI THỰC PHẨM.....	20
Điều 42. Phân nhóm thực phẩm.....	20
Điều 43. Phân tích nguy cơ đối với an toàn thực phẩm.....	20
Điều 44. Lộ trình thực hiện phân tích nguy cơ đối với an toàn thực phẩm.....	21

Mục 2 PHƯƠNG THỨC QUẢN LÝ SẢN PHẨM THỰC PHẨM.....	22
Điều 45. Phương thức quản lý.....	22
Điều 46. Thẩm quyền, hồ sơ, thủ tục đăng ký bản công bố sản phẩm hoặc công bố tiêu chuẩn sản phẩm; thời hạn hiệu lực của giấy đăng ký bản công bố sản phẩm.	22
Điều 47. Phương thức và trình tự, thủ tục kiểm tra nhà nước đối với thực phẩm nhập khẩu.....	23
Điều 48. Quy định về lưu thông thực phẩm.....	23
Điều 49. Thu hồi giấy đăng ký bản công bố sản phẩm, gỡ bỏ hồ sơ công bố tiêu chuẩn sản phẩm.....	24
Mục 3 PHƯƠNG THỨC QUẢN LÝ CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH THỰC PHẨM.....	25
Điều 50. Đối tượng, điều kiện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm.....	25
Điều 51. Hồ sơ, thủ tục, thẩm quyền cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm.....	25
Điều 52. Cơ sở thuộc diện không phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm.....	25
Điều 53. Thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm.....	25
Mục 4 PHÒNG NGỪA, NGĂN CHẶN VÀ KHẮC PHỤC SỰ CỐ VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM.....	25
Điều 54. Phòng ngừa, ngăn chặn sự cố về an toàn thực phẩm.....	25
Điều 55. Khắc phục sự cố về an toàn thực phẩm.....	26
Điều 56. Thu hồi và xử lý đối với thực phẩm không bảo đảm an toàn.....	27
Mục 5 HẬU KIỂM AN TOÀN THỰC PHẨM.....	28
Điều 57. Hậu kiểm về an toàn thực phẩm.....	28
Điều 58. Xử lý vi phạm về an toàn thực phẩm và mức phạt tối đa khi vi phạm về an toàn thực phẩm.....	29
Chương V THỬ NGHIỆM VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM.....	30
Điều 59. Tổ chức thử nghiệm về an toàn thực phẩm.....	30
Điều 60. Tổ chức thử nghiệm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm.....	30
Điều 61. Chi phí lấy mẫu và thử nghiệm.....	31
Chương VI.....	32
HỆ THỐNG THÔNG TIN DỮ LIỆU AN TOÀN THỰC PHẨM.....	32
Điều 62. Thông tin an toàn thực phẩm.....	32
Điều 63. Hệ thống thông tin an toàn thực phẩm.....	32
Điều 64. Thu thập, cung cấp thông tin an toàn thực phẩm ở trong nước.....	32
Điều 65. Thu thập thông tin an toàn thực phẩm ở nước ngoài.....	33
Điều 66. Chuyển đổi số trong quản lý an toàn thực phẩm.....	34
Điều 67. Hệ thống cơ sở dữ liệu về an toàn thực phẩm.....	34
Chương VII.....	35
THÔNG TIN, TRUYỀN THÔNG VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM, QUẢNG CÁO, GHI NHÃN THỰC PHẨM.....	35

Mục 1.....	35
THÔNG TIN, TRUYỀN THÔNG VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM.....	35
Điều 68. Đối tượng, nội dung, yêu cầu và hình thức thông tin, truyền thông về an toàn thực phẩm.....	35
Điều 69. Trách nhiệm thông tin, truyền thông về an toàn thực phẩm.....	36
Mục 2.....	37
QUẢNG CÁO, GHI NHÃN THỰC PHẨM.....	37
Điều 70. Quảng cáo thực phẩm.....	37
Điều 71. Ghi nhãn.....	37
Chương VIII.....	37
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM.....	37
Điều 72. Trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm.....	38
Chương IX.....	38
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH.....	38
Điều 73. Hiệu lực thi hành.....	38
Điều 74. Điều khoản thi hành.....	38
Điều 75. Điều khoản chuyển tiếp.....	39

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Luật số: .../.../QH...

DỰ THẢO

Ngày 16/08/2026

LUẬT AN TOÀN THỰC PHẨM (SỬA ĐỔI)

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15; Quốc hội ban hành Luật an toàn thực phẩm.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm; điều kiện bảo đảm an toàn đối với thực phẩm, điều kiện bảo đảm an toàn đối với sản xuất, kinh doanh thực phẩm; biện pháp quản lý an toàn thực phẩm; thử nghiệm về an toàn thực phẩm; hệ thống thông tin dữ liệu an toàn thực phẩm; thông tin, truyền thông về an toàn thực phẩm, quảng cáo, ghi nhãn thực phẩm; quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *An toàn thực phẩm* là việc áp dụng các biện pháp trong suốt quá trình sản xuất, kinh doanh để bảo đảm thực phẩm không gây hại đến sức khỏe, tính mạng con người khi được sử dụng đúng mục đích.

2. *Bằng chứng khoa học* là các thông tin khoa học, dữ liệu khoa học, tài liệu khoa học được xuất bản, công bố trên các tạp chí khoa học, tạp chí quốc gia, quốc tế hoặc văn bản phê duyệt kết quả nghiên cứu khoa học hoặc tài liệu về y học cổ truyền. Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành quyết định công bố, cập nhật danh mục bằng chứng khoa học.

3. *Chất hỗ trợ chế biến thực phẩm* là chất hoặc vật liệu được sử dụng để hỗ trợ trong quá trình chế biến, sản xuất, xử lý nguyên liệu làm thực phẩm, có thể có hoặc không có dư lượng hoặc các chất dẫn xuất trong sản phẩm cuối cùng, không bao gồm thiết bị hoặc dụng cụ và không được coi là thành phần thực phẩm.

4. *Chế biến thực phẩm* là quá trình xử lý thực phẩm đã qua sơ chế hoặc thực phẩm tươi sống theo phương pháp công nghiệp hoặc thủ công để tạo thành nguyên liệu làm thực phẩm hoặc sản phẩm thực phẩm.

5. *Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống* là cơ sở chế biến thức ăn bao gồm cửa hàng, quầy hàng kinh doanh thức ăn ngay, thực phẩm chín, nhà hàng ăn uống, cơ sở chế biến suất ăn sẵn, căng-tin và bếp ăn tập thể, cơ sở cung cấp suất ăn tập thể

6. *Cơ sở kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ* là cơ sở do cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình chế biến, bán thực phẩm tại chợ, tại nhà hoặc tại các địa điểm công cộng thực hiện đăng ký hộ kinh doanh và cơ sở không thuộc diện được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật.

7. *Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm* là các quy định kỹ thuật và quy định khác đối với thực phẩm, cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm và hoạt động sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành nhằm mục đích bảo đảm thực phẩm an toàn đối với sức khỏe, tính mạng con người.

8. *Hương liệu thực phẩm* là chất hoặc hỗn hợp các chất (tự nhiên, giống tự nhiên hoặc tổng hợp) không dùng để ăn trực tiếp, được đưa vào thực phẩm nhằm tạo mùi, điều chỉnh hoặc tăng cường hương vị đặc trưng và không bao gồm các chất chỉ tạo vị cơ bản (ngọt, chua, mặn) hoặc chất điều vị thuộc danh mục phụ gia khác.

9. *Kinh doanh thực phẩm* là việc thực hiện liên tục một, một số hoặc tất cả các hoạt động giới thiệu, dịch vụ bảo quản, dịch vụ vận chuyển hoặc buôn bán, xuất, nhập khẩu thực phẩm.

10. *Lô sản phẩm thực phẩm* là một số lượng xác định của một loại sản phẩm cùng tên, chất lượng, nguyên liệu, thời hạn sử dụng và cùng được sản xuất tại một cơ sở.

11. *Ngộ độc thực phẩm* là tình trạng bệnh lý do hấp thụ thực phẩm bị ô nhiễm hoặc có chứa chất độc.

12. *Nguy cơ ô nhiễm thực phẩm* là khả năng các tác nhân gây ô nhiễm xâm nhập vào thực phẩm trong quá trình sản xuất, kinh doanh.

13. *Ô nhiễm thực phẩm* là sự xâm nhập hoặc xuất hiện của chất gây ô nhiễm vào thực phẩm hoặc môi trường thực phẩm.

14. *Phụ gia thực phẩm* là chất được đưa vào thực phẩm trong quá trình sản xuất, chế biến, xử lý, đóng gói, bao gói, vận chuyển hoặc bảo quản để trở thành một thành phần của thực phẩm hoặc tác động đến những đặc tính nhất định của thực phẩm đó. Phụ gia thực phẩm không bao gồm các chất gây ô nhiễm hoặc chất được thêm vào thực phẩm để duy trì hay cải thiện chất lượng dinh dưỡng của thực phẩm.

15. *Sản xuất ban đầu* là việc thực hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, sản xuất muối, nuôi trồng thủy sản, thu hái, đánh bắt, khai thác, giết mổ.

16. *Sản xuất thực phẩm* là việc thực hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, sản xuất muối, nuôi trồng thủy sản, thu hái, đánh bắt, khai thác, giết mổ, sơ chế, chế biến, sản xuất, bao gói, bảo quản để tạo ra thực phẩm.

17. *Sơ chế thực phẩm* là việc xử lý sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, thu hái, đánh bắt, khai thác, giết mổ nhằm tạo ra thực phẩm tươi sống có thể ăn ngay hoặc tạo ra nguyên liệu làm thực phẩm cho khâu chế biến, sản xuất thực phẩm.

18. *Sự cố về an toàn thực phẩm* là tình huống xảy ra do ngộ độc thực phẩm, bệnh truyền qua thực phẩm hoặc các tình huống khác phát sinh từ thực phẩm gây hại trực tiếp đến sức khỏe, tính mạng con người.

19. *Tác nhân gây ô nhiễm* là bất kỳ chất nào bị nhiễm vào thực phẩm trong hoạt động sản xuất, kinh doanh thực phẩm.

20. *Thực phẩm* là sản phẩm mà con người ăn, uống ở dạng tươi sống hoặc đã qua sơ chế, chế biến, bảo quản. Thực phẩm không bao gồm mỹ phẩm, thuốc lá và các chất sử dụng như dược phẩm.

21. *Thực phẩm bao gói sẵn* là thực phẩm được bao gói và ghi nhãn hoàn chỉnh, sẵn sàng dùng cho mục đích sử dụng để ăn ngay.

22. *Thực ăn đường phố* là thực phẩm được chế biến, hoặc bày bán bởi những người bán hàng trên đường phố và các địa điểm công cộng khác có thể tiêu dùng ngay tại chỗ hoặc để sử dụng sau mà không cần qua bất kỳ công đoạn xử lý, chế biến nào thêm.

23. *Thực phẩm giả* là thực phẩm thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Thực phẩm có giá trị sử dụng, công dụng không đúng với nguồn gốc bản chất tự nhiên, tên gọi của thực phẩm; thực phẩm không có giá trị sử dụng, công dụng hoặc có giá trị sử dụng, công dụng không đúng so với giá trị sử dụng, công dụng trong hồ sơ đăng ký bản công bố hoặc công bố tiêu chuẩn sản phẩm;

b) Không có chất tạo nên công dụng của sản phẩm;

c) Có chất tạo nên công dụng của sản phẩm không đúng với chất ghi trên nhãn hoặc không phù hợp theo tiêu chuẩn kỹ thuật đã đăng ký bản công bố hoặc công bố tiêu chuẩn sản phẩm;

d) Có chất tạo nên công dụng sản phẩm nhưng không đúng hàm lượng hoặc khối lượng đã đăng ký bản công bố hoặc công bố tiêu chuẩn sản phẩm ở mức thấp hơn mức tối thiểu trong tiêu chuẩn chất lượng đã công bố, gây ra do chủ đích của người sản xuất, trừ trường hợp không đạt quy định kỹ thuật, quy định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền do các lỗi kỹ thuật hoặc do suy giảm hàm lượng trong quá trình bảo quản, lưu thông phân phối;

đ) Thực phẩm có nhãn hàng hóa hoặc bao bì hàng hóa ghi chỉ dẫn giả mạo tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân sản xuất hoặc nhập khẩu, phân phối hàng hóa; giả mạo số giấy đăng ký bản

công bố, số công bố tiêu chuẩn sản phẩm, mã số mã vạch của thực phẩm hoặc giả mạo bao bì hàng hóa của tổ chức, cá nhân khác; giả mạo về nguồn gốc, xuất xứ hoặc nơi sản xuất, đóng gói;

e) Tem, nhãn, bao bì thực phẩm giả.

24. *Thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng* là thực phẩm bổ sung bắt buộc đưa thêm một hay nhiều vi chất dinh dưỡng vào một số thực phẩm mà cơ thể cần để phòng ngừa, khắc phục tình trạng thiếu hụt vi chất dinh dưỡng của người dân trong cộng đồng với hàm lượng nhất định.

25. *Thực phẩm tươi sống* là thực phẩm chưa qua chế biến bao gồm thịt, trứng, cá, thủy hải sản, rau, củ, quả tươi và các thực phẩm khác chưa qua chế biến.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng luật

1. Trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật này và Luật khác đã được ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định của Luật này. Trường hợp Luật khác ban hành sau ngày Luật này có hiệu lực thi hành cần quy định đặc thù về an toàn thực phẩm khác với quy định của Luật này thì phải xác định cụ thể nội dung thực hiện hoặc không thực hiện theo quy định của Luật này.

2. Nguyên tắc phân loại, biện pháp quản lý thực phẩm, nội dung quy chuẩn kỹ thuật khác với quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì áp dụng theo quy định của Luật này.

Các thực phẩm có quy chuẩn kỹ thuật thực hiện đăng ký bản công bố sản phẩm hoặc công bố tiêu chuẩn sản phẩm theo quy định của Luật này và không phải đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; theo quy định của pháp luật về quy chuẩn, tiêu chuẩn. Tiêu chuẩn cơ sở của thực phẩm phải đạt tối thiểu các quy định kỹ thuật tại quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý an toàn thực phẩm

1. Bảo đảm an toàn thực phẩm là trách nhiệm của mỗi người dân, mỗi gia đình và cộng đồng, là trách nhiệm của chính quyền, mặt trận tổ quốc, các đoàn thể nhân dân và các tổ chức xã hội.

2. Sản xuất, kinh doanh thực phẩm là ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm chịu trách nhiệm về an toàn đối với thực phẩm do mình kinh doanh và phải tuân thủ đầy đủ các điều kiện do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

3. Quản lý an toàn thực phẩm phải trên cơ sở quy định kỹ thuật tương ứng, quy định do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành và tiêu chuẩn do tổ chức, cá nhân sản xuất công bố áp dụng.

4. Quản lý an toàn thực phẩm theo chuỗi cung ứng được thực hiện trong suốt quá trình sản xuất, kinh doanh thực phẩm từ sản xuất ban đầu, sơ chế, chế biến, kinh doanh, lưu thông trên thị trường cho đến tận tay người tiêu dùng trên cơ sở phân tích nguy cơ đối với an toàn thực phẩm trong từng khâu của chuỗi cung ứng thực phẩm nhằm đáp ứng yêu cầu truy xuất nguồn gốc để bảo đảm an toàn thực phẩm cho người dân trên cơ sở xây dựng, vận hành, khai thác và sử dụng hệ thống cơ sở dữ liệu về an toàn thực phẩm.

5. Quản lý an toàn thực phẩm bảo đảm trên cơ sở phân cấp, phân quyền rõ ràng và phối hợp liên ngành;

6. Đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 5. Chính sách của Nhà nước về an toàn thực phẩm

1. Sử dụng nguồn lực nhà nước và các nguồn lực khác đầu tư nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ, phân tích nguy cơ, chuyển đổi số, xây dựng cơ sở dữ liệu về an toàn thực phẩm, nâng cao năng lực của các phòng thử nghiệm, xây dựng các vùng sản xuất nguyên liệu làm thực phẩm an toàn và các nhiệm vụ quan trọng khác do Chính phủ quy định tùy vào tình hình kinh tế xã hội phù hợp với khả năng cân đối của nhà nước trong từng giai đoạn

2. Khuyến khích các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm đổi mới công nghệ, triển khai nông nghiệp xanh, kinh tế tuần hoàn, xây dựng chuỗi cung ứng và truy xuất nguồn gốc; sản xuất thực phẩm chất lượng cao, bảo đảm an toàn; bổ sung vi chất dinh dưỡng trong thực phẩm; xây dựng thương hiệu và phát triển hệ thống cung cấp thực phẩm an toàn.

3. Thiết lập khuôn khổ pháp lý và tổ chức thực hiện lộ trình áp dụng các hệ thống quản lý an toàn thực phẩm tiên tiến trong quá trình sản xuất, kinh doanh thực phẩm

4. Mở rộng hợp tác quốc tế, đẩy mạnh ký kết điều ước, thỏa thuận quốc tế về công nhận, thừa nhận lẫn nhau trong lĩnh vực thực phẩm.

5. Khen thưởng kịp thời tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm an toàn.

6. Khuyến khích, tạo điều kiện cho hội, hiệp hội, tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư, tham gia vào các hoạt động xây dựng quy định kỹ thuật và thử nghiệm an toàn thực phẩm, hướng dẫn chuyên môn, quy trình, quy định kỹ thuật.

7. Khuyến khích Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, hiệp hội ngành hàng, cộng đồng, Nhân dân tham gia giám sát doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền về an toàn thực phẩm các thông tin liên quan đến hành vi vi phạm, sự cố về an toàn thực phẩm; đẩy mạnh các biện pháp truyền thông nâng cao ý thức tuân thủ cho cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm.

8. Tăng đầu tư, đa dạng các hình thức, phương thức tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức người dân về tiêu dùng thực phẩm an toàn; ý thức trách nhiệm và đạo đức kinh doanh của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đối với cộng đồng.

Điều 6. Những hành vi bị nghiêm cấm

1. Sử dụng nguyên liệu không dùng cho thực phẩm để chế biến thực phẩm theo quy định của pháp luật
2. Sử dụng nguyên liệu làm thực phẩm quá hạn sử dụng đối với nguyên liệu có hạn sử dụng, không rõ nguồn gốc, xuất xứ hoặc không bảo đảm an toàn để sản xuất thực phẩm.
3. Sử dụng phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm ngoài danh mục được phép sử dụng hoặc trong danh mục được phép sử dụng nhưng quá hạn sử dụng hoặc vượt quá giới hạn cho phép; sử dụng hóa chất không rõ nguồn gốc, xuất xứ hoặc không bảo đảm an toàn; sử dụng chất cấm trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm bảo vệ sức khỏe.
4. Sử dụng động vật, sản phẩm động vật, thực vật, sản phẩm thực vật bị cấm sử dụng theo quy định pháp luật.
5. Sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc một trong các trường hợp sau đây:
 - a) Thực phẩm vi phạm quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa;
 - b) Thực phẩm không phù hợp với quy định kỹ thuật tương ứng, tiêu chuẩn sản phẩm do cơ sở sản xuất công bố;
 - c) Thực phẩm bị biến chất; thực phẩm giả, thực phẩm không bảo đảm an toàn theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật này;
 - d) Thực phẩm có chứa chất cấm, chất độc hoặc nhiễm chất độc, tác nhân gây ô nhiễm vượt quá giới hạn cho phép;
 - đ) Thực phẩm có bao gói, đồ chứa đựng không bảo đảm an toàn hoặc bị vỡ, rách, biến dạng trong quá trình vận chuyển gây ô nhiễm thực phẩm;
 - e) Thực phẩm không được phép sản xuất, kinh doanh để phòng, chống dịch bệnh;
 - g) Thực phẩm chưa đăng ký bản công bố hoặc công bố tiêu chuẩn sản phẩm, trừ trường hợp thực phẩm không phải thực hiện đăng ký bản công bố hoặc công bố tiêu chuẩn sản phẩm theo quy định;
 - h) Thực phẩm không rõ nguồn gốc, xuất xứ hoặc quá hạn sử dụng.
6. Sử dụng phương tiện gây ô nhiễm thực phẩm, phương tiện đã vận chuyển chất độc hại chưa được tẩy rửa sạch để vận chuyển thực phẩm, nguyên liệu làm thực phẩm.
7. Cung cấp sai hoặc giả mạo kết quả thử nghiệm thực phẩm.
8. Che giấu, làm sai lệch, xóa bỏ hiện trường, bằng chứng về sự cố an toàn thực phẩm hoặc các hành vi cố ý khác cản trở việc phát hiện, khắc phục sự cố về an toàn thực phẩm.

9. Tham gia sản xuất, kinh doanh thực phẩm khi mắc các bệnh truyền nhiễm thuộc trường hợp bị cấm tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất, chế biến và kinh doanh thực phẩm theo quy định pháp luật.

10. Sản xuất, kinh doanh thực phẩm tại cơ sở không có giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm, giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đạt yêu cầu thực hành tốt thực phẩm bảo vệ sức khỏe (GMP) theo quy định của pháp luật hoặc trong thời gian bị đình chỉ hoạt động, bị tước quyền sử dụng hoặc không đúng phạm vi được ghi trong giấy chứng nhận hoặc giấy chứng nhận hết hiệu lực mà chưa nộp hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận.

11. Sử dụng hình ảnh, thiết bị, trang phục, tên, danh nghĩa, lời nói, bài viết của các cơ quan, đơn vị, cơ sở y tế, nhân viên y tế, ý kiến của người bệnh để quảng cáo thực phẩm.

12. Đăng tải, công bố thông tin sai lệch về an toàn thực phẩm gây bức xúc cho xã hội hoặc thiệt hại cho sản xuất, kinh doanh

13. Không sử dụng động vật, sản phẩm động vật; thực hiện các hoạt động quảng cáo bị cấm theo quy định pháp luật

Chương II

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN SẢN XUẤT, KINH DOANH THỰC PHẨM

Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất thực phẩm

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất thực phẩm có các quyền sau đây:

a) Lựa chọn, xác định và công bố tiêu chuẩn sản phẩm do mình sản xuất, cung cấp; lựa chọn, xác định áp dụng các biện pháp kiểm soát nội bộ để bảo đảm an toàn thực phẩm;

b) Yêu cầu tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm hợp tác trong việc thu hồi và xử lý thực phẩm không bảo đảm an toàn thực phẩm do mình sản xuất;

d) Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện theo quy định của pháp luật;

đ) Được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân sản xuất thực phẩm có nghĩa vụ sau đây:

a) Tuân thủ quy định kỹ thuật do cơ quan nhà nước thẩm quyền ban hành, tiêu chuẩn sản phẩm do tổ chức, cá nhân sản xuất công bố; điều kiện bảo đảm an toàn đối với thực phẩm, điều kiện đối với cơ sở sản xuất và chịu trách nhiệm về an toàn thực phẩm do mình sản xuất;

b) Tuân thủ tăng cường các vi chất dinh dưỡng vào thực phẩm theo danh mục do Chính phủ quy định;

c) Thông tin đầy đủ, chính xác về thực phẩm trên nhãn, bao bì trong tài liệu kèm theo thực phẩm theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa;

d) Thiết lập quy trình kiểm tra nội bộ để bảo đảm an toàn thực phẩm trong quá trình sản xuất thực phẩm;

đ) Thông tin trung thực về an toàn thực phẩm; cảnh báo kịp thời, đầy đủ, chính xác về nguy cơ gây mất an toàn của thực phẩm; thông báo yêu cầu về vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng thực phẩm;

e) Ngừng sản xuất, thông báo cho các bên liên quan và có biện pháp khắc phục hậu quả trong vòng 24 giờ kể từ thời điểm phát hiện thực phẩm không an toàn hoặc không phù hợp tiêu chuẩn đã công bố áp dụng;

g) Lưu giữ hồ sơ, mẫu thực phẩm, các thông tin cần thiết để bảo đảm việc truy xuất nguồn gốc thực phẩm; thực hiện quy định về truy xuất nguồn gốc thực phẩm theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

h) Thu hồi, xử lý thực phẩm quá hạn sử dụng, không bảo đảm an toàn. Trong trường hợp xử lý bằng hình thức tiêu hủy phải tuân theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, quy định khác của pháp luật có liên quan và phải chịu toàn bộ chi phí cho việc tiêu hủy đó;

i) Tuân thủ quy định pháp luật, quyết định thanh tra, kiểm tra, của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

k) Chi trả chi phí lấy mẫu và thử nghiệm theo quy định tại Điều 61 của Luật này;

m) Bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật khi thực phẩm không an toàn do mình sản xuất gây ra.

3. Khi bán thực phẩm do cơ sở sản xuất theo phương thức thương mại điện tử, cơ sở sản xuất thực phẩm phải thực hiện các trách nhiệm theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Luật này.

Điều 8. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân kinh doanh thực phẩm

1. Tổ chức, cá nhân kinh doanh thực phẩm có các quyền sau đây:

a) Quyết định các biện pháp kiểm soát nội bộ để duy trì bảo đảm an toàn thực phẩm;

b) Yêu cầu tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu thực phẩm hợp tác trong việc thu hồi và xử lý thực phẩm không bảo đảm an toàn;

c) Lựa chọn tổ chức thử nghiệm đủ điều kiện theo quy định của pháp luật để kiểm tra an toàn thực phẩm;

d) Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện theo quy định của pháp luật;

đ) Được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân kinh doanh thực phẩm có nghĩa vụ sau đây:

a) Tuân thủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong quá trình kinh doanh và chịu trách nhiệm về an toàn thực phẩm do mình kinh doanh;

b) Kiểm tra nguồn gốc, xuất xứ thực phẩm, nhãn thực phẩm và các tài liệu liên quan đến an toàn thực phẩm; lưu giữ hồ sơ về thực phẩm; thực hiện quy định về truy xuất nguồn gốc thực phẩm không bảo đảm an toàn theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa;

c) Thông tin trung thực về an toàn thực phẩm; thông báo cho người tiêu dùng điều kiện bảo đảm an toàn khi vận chuyển, lưu giữ, bảo quản và sử dụng thực phẩm;

d) Cung cấp thông tin về nguy cơ gây mất an toàn của thực phẩm và cách phòng ngừa cho người tiêu dùng trong vòng 24 giờ kể từ khi nhận được thông tin cảnh báo của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu;

đ) Ngừng kinh doanh, thông tin cho tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu và người tiêu dùng trong vòng 24 giờ kể từ khi phát hiện thực phẩm không bảo đảm an toàn;

e) Báo cáo ngay với cơ quan có thẩm quyền và khắc phục ngay hậu quả khi phát hiện ngộ độc thực phẩm hoặc bệnh truyền qua thực phẩm do mình kinh doanh gây ra;

g) Hợp tác với tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc điều tra ngộ độc thực phẩm để khắc phục hậu quả, thu hồi hoặc xử lý thực phẩm không bảo đảm an toàn;

h) Tuân thủ quyết định về thanh tra, kiểm tra, của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

i) Chi trả chi phí lấy mẫu và thử nghiệm theo quy định tại Điều 61 của Luật này;

k) Bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật khi thực phẩm mất an toàn mà lỗi do mình kinh doanh gây ra.

3. Khi kinh doanh theo phương thức thương mại điện tử, cơ sở kinh doanh thực phẩm phải thực hiện các trách nhiệm quy định của pháp luật về thương mại điện tử và các trách nhiệm sau đây:

a) Đăng tải thông tin giấy đăng ký bản công bố hoặc hồ sơ công bố tiêu chuẩn sản phẩm theo từng sản phẩm trên nền tảng thương mại điện tử, mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử của chính cơ sở kinh doanh;

b) Cung cấp thông tin về giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm, trừ trường hợp cơ sở thuộc diện không phải cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm, giấy đăng ký bản công bố hoặc hồ sơ công bố tiêu chuẩn sản phẩm của từng sản phẩm cho chủ quản nền tảng thương mại điện tử, mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử để thực hiện đăng tải thông tin.

Điều 9. Quyền và nghĩa vụ của người tiêu dùng thực phẩm

1. Người tiêu dùng thực phẩm có các quyền:

a) Phản ánh hành vi vi phạm, sự cố về an toàn thực phẩm đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về thực phẩm;

b) Tổ giác tin báo tội phạm về thực phẩm và được bảo vệ theo quy định tại Bộ luật Tố tụng hình sự, các văn bản hướng dẫn có liên quan.

2. Người tiêu dùng thực phẩm thực hiện các quyền, nghĩa vụ theo pháp luật bảo vệ người tiêu dùng

Điều 10. Trách nhiệm của cơ sở đứng tên đăng ký hồ sơ đăng ký bản công bố sản phẩm, công bố tiêu chuẩn sản phẩm

1. Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác, hợp pháp, trung thực của tất cả các tài liệu trong hồ sơ đăng ký bản công bố sản phẩm hoặc công bố tiêu chuẩn sản phẩm.

2. Bảo đảm thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, dụng cụ chứa đựng thực phẩm, vật liệu bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm được sản xuất theo tiêu chuẩn đã đăng ký trong hồ sơ đăng ký bản công bố sản phẩm hoặc công bố tiêu chuẩn sản phẩm.

3. Thông báo bằng văn bản cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khi có thông báo tự nguyện thu hồi của chủ sở hữu sản phẩm thực phẩm, phụ gia thực phẩm, hương liệu thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, dụng cụ chứa đựng thực phẩm, vật liệu bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm hoặc quyết định thu hồi của cơ quan có thẩm quyền của các nước đối với sản phẩm nhập khẩu do mình đứng tên đăng ký bản công bố sản phẩm hoặc công bố tiêu chuẩn sản phẩm tại bất kỳ nước nào trên thế giới.

4. Thông báo bằng văn bản cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khi có thay đổi địa điểm cơ sở đứng tên đăng ký bản công bố hoặc công bố tiêu chuẩn sản phẩm.

5. Phối hợp chặt chẽ với cơ sở sản xuất thực phẩm thực hiện nghiên cứu hoặc cung cấp thêm thông tin liên quan đến thực phẩm đăng ký bản công bố sản phẩm hoặc công bố tiêu chuẩn sản phẩm khi có thông tin hoặc bằng chứng liên quan đến an toàn của thực phẩm trong quá trình lưu hành theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

6. Chịu trách nhiệm về quyền sở hữu trí tuệ đối với thực phẩm do cơ sở đứng tên đăng ký bản công bố sản phẩm hoặc công bố tiêu chuẩn sản phẩm.

7. Công khai thông tin công bố tiêu chuẩn sản phẩm trên nhãn, bao bì, tài liệu kèm theo sản phẩm và trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc trang thông tin điện tử của mình hoặc niêm yết tại trụ sở của tổ chức, cá nhân.

8. Chịu trách nhiệm liên đới trong trường hợp sản phẩm vi phạm về an toàn thực phẩm gây hậu quả bao gồm truy xuất nguồn gốc và thu hồi sản phẩm.

9. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 11. Trách nhiệm của chủ quản nền tảng thương mại điện tử

Ngoài các trách nhiệm của chủ quản nền tảng thương mại điện tử theo quy định của pháp

luật, chủ quản nền tảng thương mại điện tử có trách nhiệm xây dựng cơ chế kiểm duyệt, yêu cầu người bán cung cấp giấy tờ pháp lý theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 8 của Luật này để đăng tải cho từng sản phẩm thực phẩm trên nền tảng thương mại điện tử.

Chương III

ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM AN TOÀN ĐỐI VỚI THỰC PHẨM, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM AN TOÀN ĐỐI VỚI SẢN XUẤT, KINH DOANH THỰC PHẨM

Mục 1

ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM AN TOÀN ĐỐI VỚI THỰC PHẨM

Điều 12. Điều kiện về bảo đảm an toàn đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm

1. Thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm phải đáp ứng các quy định sau:

a) Phải được cấp giấy đăng ký bản công bố hoặc công bố tiêu chuẩn sản phẩm, trừ trường hợp được miễn đăng ký bản công bố hoặc công bố tiêu chuẩn sản phẩm theo quy định của Chính phủ;

b) Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật và mức giới hạn an toàn theo quy định kỹ thuật, quy định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và tiêu chuẩn do tổ chức, cá nhân sản xuất công bố.

c) Bảo đảm truy xuất được nguồn gốc theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa;

2. Thực phẩm sau thu hái, đánh bắt, khai thác, giết mổ phải đáp ứng mức giới hạn dư lượng thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật và các tác nhân gây ô nhiễm trong thực phẩm theo quy định kỹ thuật của cơ quan quản lý nhà nước an toàn thực phẩm trung ương ban hành hoặc theo thỏa thuận quốc tế, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Điều 13. Điều kiện bảo đảm an toàn đối với thực phẩm tươi sống

1. Tuân thủ các điều kiện quy định tại Điều 12 của Luật này.

2. Phải tuân thủ pháp luật về thú y, chăn nuôi, bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

Điều 14. Điều kiện bảo đảm an toàn đối với thực phẩm đã qua chế biến

1. Tuân thủ các điều kiện quy định tại Điều 12 của Luật này.

2. Nguyên liệu ban đầu tạo nên thực phẩm phải bảo đảm an toàn và giữ nguyên các thuộc tính vốn có của nó; các nguyên liệu tạo thành thực phẩm không được tương tác với nhau để tạo ra các sản phẩm gây hại đến sức khỏe, tính mạng con người.

Điều 15. Điều kiện bảo đảm an toàn đối với thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng

1. Tuân thủ các điều kiện quy định tại Điều 12 của Luật này.
2. Nguyên liệu ban đầu tạo nên thực phẩm phải bảo đảm an toàn và giữ nguyên các thuộc tính vốn có của nó; các nguyên liệu tạo thành thực phẩm không được tương tác với nhau để tạo ra các sản phẩm gây hại đến sức khỏe, tính mạng con người.
3. Bắt buộc bổ sung vi chất dinh dưỡng là vitamin, chất khoáng, chất vi lượng vào thực phẩm với hàm lượng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Điều 16. Điều kiện bảo đảm an toàn đối với trường hợp phải thực hiện đăng ký bản công bố sản phẩm

1. Tuân thủ các điều kiện quy định tại Điều 12 của Luật này.
2. Phải có bằng chứng khoa học chứng minh công dụng.

Điều 17. Điều kiện bảo đảm an toàn đối với thực phẩm biến đổi gen

1. Tuân thủ các điều kiện quy định tại Điều 12 của Luật này.
2. Tuân thủ các quy định về bảo đảm an toàn đối với sức khỏe con người và môi trường theo quy định của Chính phủ.

Điều 18. Điều kiện bảo đảm an toàn đối với thực phẩm đã qua chiếu xạ

1. Tuân thủ các điều kiện quy định tại Điều 12 của Luật này.
2. Thuộc Danh mục nhóm thực phẩm được phép chiếu xạ.
3. Tuân thủ quy định về liều lượng chiếu xạ.
4. Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục nhóm thực phẩm được phép chiếu xạ và liều lượng được phép chiếu xạ.

Điều 19. Điều kiện bảo đảm an toàn đối với phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm

1. Đáp ứng quy định kỹ thuật về phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành
2. Thuộc Danh mục phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm được phép sử dụng trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Bộ trưởng Bộ Y tế quy định.

Điều 20 Điều kiện bảo đảm an toàn đối với dụng cụ, vật liệu bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm

1. Sản xuất từ nguyên vật liệu an toàn, bảo đảm không thôi nhiễm các chất độc hại, mùi vị lạ vào thực phẩm, bảo đảm chất lượng thực phẩm trong thời hạn sử dụng.

2. Đáp ứng quy định kỹ thuật tương ứng.

Điều 21. Điều kiện đảm bảo an toàn đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói tiếp xúc trực tiếp thực phẩm nhập khẩu

1. Thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói tiếp xúc trực tiếp thực phẩm nhập khẩu phải tuân thủ các điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm quy định tại Điều 12, 19, 20 Luật này và các điều kiện sau đây:

a) Phải được đăng ký bản công bố sản phẩm hoặc công bố tiêu chuẩn sản phẩm trước khi nhập khẩu, trừ các trường hợp được miễn đăng ký bản công bố sản phẩm hoặc công bố tiêu chuẩn sản phẩm theo quy định của Chính phủ;

b) Phải thực hiện kiểm tra nhà nước về thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói tiếp xúc trực tiếp thực phẩm nhập khẩu theo một trong các phương thức quy định tại khoản 1 Điều 22 Luật này với thông báo kết quả đạt yêu cầu đối với từng lô hàng của cơ quan kiểm tra, trừ trường hợp được miễn kiểm tra nhà nước theo quy định của Chính phủ.

2. Thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói tiếp xúc trực tiếp thực phẩm nhập khẩu từ nước có ký kết điều ước quốc tế với Việt Nam về thừa nhận lẫn nhau đối với hoạt động chứng nhận an toàn thực phẩm có quy định việc kiểm tra nhà nước đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói tiếp xúc trực tiếp thực phẩm khác với quy định của Việt Nam thì áp dụng theo quy định tại điều ước quốc tế đã ký kết, trừ trường hợp có cảnh báo hoặc phát hiện có dấu hiệu vi phạm các quy định của pháp luật Việt Nam về an toàn thực phẩm.

3. Chính phủ quy định cơ quan kiểm tra thực phẩm nhập khẩu; việc miễn kiểm tra nhà nước đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói tiếp xúc trực tiếp thực phẩm nhập khẩu; điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với sản phẩm động vật trên cạn, sản phẩm động vật thủy sản, sản phẩm thực vật dùng làm thực phẩm nhập khẩu và sản phẩm thực phẩm xuất khẩu chuyển mục đích sử dụng sang tiêu thụ nội địa.

Điều 22. Phương thức và trình tự, thủ tục kiểm tra nhà nước đối với thực phẩm nhập khẩu, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói tiếp xúc trực tiếp thực phẩm

1. Việc kiểm tra nhà nước đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói tiếp xúc trực tiếp thực phẩm nhập khẩu, được thực hiện theo một trong 03 phương thức:

- a) Kiểm tra chặt;
- b) Kiểm tra thông thường;
- c) Kiểm tra giảm.

2. Chính phủ quy định cụ thể:

a) Việc áp dụng phương thức kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm theo mức độ nguy cơ và việc chuyển đổi giữa các phương thức kiểm tra và các biện pháp xử lý khi có dấu hiệu vi phạm;

b) Hồ sơ, thủ tục kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm;

c) Hồ sơ, thủ tục kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm tại nước xuất khẩu vào Việt Nam theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

d) Thủ tục đăng ký quốc gia, vùng lãnh thổ và cơ sở kinh doanh tại nước ngoài xuất khẩu thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói tiếp xúc trực tiếp thực phẩm vào Việt Nam.

Điều 23. Điều kiện bảo đảm an toàn đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói tiếp xúc trực tiếp thực phẩm xuất khẩu

1. Đáp ứng các điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của Việt Nam.

2. Trường hợp quy định về an toàn thực phẩm của nước nhập khẩu hoặc điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế thừa nhận lẫn nhau mà Việt Nam tham gia ký kết có quy định khác quy định của Việt Nam thì không phải áp dụng theo quy định tại khoản 1 Điều này mà áp dụng theo quy định của nước nhập khẩu hoặc điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế thừa nhận lẫn nhau mà Việt Nam tham gia ký kết.

Điều 24. Chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do, chứng nhận y tế, chứng nhận nguồn gốc, xuất xứ hoặc giấy chứng nhận khác có liên quan đối với thực phẩm xuất khẩu trong trường hợp có yêu cầu của nước nhập khẩu.

2. Chính phủ quy định thẩm quyền, hồ sơ, thủ tục cấp, tạm dừng, thu hồi các loại giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu.

Mục 2

ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM AN TOÀN THỰC PHẨM ĐỐI VỚI SẢN XUẤT, KINH DOANH THỰC PHẨM

Điều 25. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm

1. Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Có đầy đủ tài liệu pháp lý, tài liệu kỹ thuật, cơ sở vật chất - kỹ thuật, năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu để thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh thực phẩm;

b) Duy trì các điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm và lưu giữ hồ sơ về nguồn gốc, xuất xứ nguyên liệu thực phẩm và các tài liệu khác về toàn bộ quá trình sản xuất, kinh doanh thực phẩm;

c) Tuân thủ quy định về sức khỏe, kiến thức và thực hành của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này và lộ trình các cơ sở sản xuất, kinh doanh phải đáp ứng điều kiện thực hành vệ sinh tốt (GHP).

Điều 26. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong bảo quản thực phẩm

1. Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm phải bảo đảm các điều kiện về bảo quản thực phẩm sau đây:

a) Có đầy đủ cơ sở vật chất - kỹ thuật đáp ứng yêu cầu để bảo đảm các điều kiện về bảo quản thực phẩm;

b) Tuân thủ hướng dẫn về bảo quản của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 27. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong vận chuyển thực phẩm

1. Tổ chức, cá nhân vận chuyển thực phẩm phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Phương tiện vận chuyển thực phẩm được chế tạo bằng vật liệu không làm ô nhiễm thực phẩm hoặc bao gói thực phẩm, dễ làm sạch;

b) Bảo đảm điều kiện bảo quản thực phẩm trong suốt quá trình vận chuyển theo hướng dẫn của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh;

c) Không vận chuyển thực phẩm cùng hàng hoá độc hại hoặc có thể gây nhiễm chéo ảnh hưởng đến an toàn thực phẩm.

2. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quy định về phương tiện vận chuyển thực phẩm; đường vận chuyển thực phẩm đối với một số loại thực phẩm tươi sống tại các đô thị.

Điều 28. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ

1. Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ phải tuân thủ các điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm sau đây:

a) Có đầy đủ tài liệu pháp lý, cơ sở vật chất - kỹ thuật đáp ứng yêu cầu để thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh thực phẩm

b) Tuân thủ quy định về sức khỏe, kiến thức và thực hành của người trực tiếp tham gia sản xuất, kinh doanh thực phẩm;

c) Duy trì các điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm và lưu giữ thông tin liên quan đến việc mua bán bảo đảm truy xuất được nguồn gốc thực phẩm.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 29. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm tươi sống

Cơ sở sản xuất thực phẩm tươi sống phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

1. Bảo đảm các điều kiện về đất, nguồn nước, địa điểm sản xuất để sản xuất thực phẩm an toàn.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về chăn nuôi, thú y, trồng trọt, bảo vệ và kiểm dịch thực phẩm, thủy sản liên quan đến an toàn thực phẩm.

3. Tuân thủ quy định về kiểm dịch, vệ sinh thú y trong giết mổ động vật; về kiểm dịch thực vật đối với sản phẩm trồng trọt.

4. Thực hiện việc xử lý chất thải theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

5. Chất tẩy rửa, chất diệt khuẩn, chất khử độc khi sử dụng phải bảo đảm an toàn cho con người và môi trường.

6. Duy trì các điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm, lưu giữ hồ sơ về nguồn gốc, xuất xứ nguyên liệu thực phẩm và các tài liệu khác về toàn bộ quá trình sản xuất thực phẩm tươi sống.

Điều 30. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm tươi sống

Cơ sở kinh doanh thực phẩm tươi sống phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

1. Tuân thủ các điều kiện về bảo đảm an toàn đối với dụng cụ, vật liệu bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm, điều kiện về bảo đảm an toàn trong bảo quản, vận chuyển thực phẩm quy định tại các điều 20, 26 và 27 của Luật này.

2. Bảo đảm và duy trì vệ sinh nơi kinh doanh.

Điều 31. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm

1. Bảo đảm các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 25 của Luật này.

2. Quy trình sơ chế, chế biến phải bảo đảm thực phẩm không bị ô nhiễm chéo, tiếp xúc với các yếu tố gây ô nhiễm hoặc độc hại.

3. Tuân thủ các điều kiện về bảo đảm an toàn đối với dụng cụ, vật liệu bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm, điều kiện về bảo đảm an toàn trong bảo quản, vận chuyển thực phẩm quy định tại các điều 20, 26 và 27 của Luật này.

Điều 32. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với nguyên liệu, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, vi chất dinh dưỡng dùng để chế biến thực phẩm

1. Nguyên liệu dùng để chế biến thực phẩm phải còn thời hạn sử dụng, có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, bảo đảm an toàn và giữ nguyên các thuộc tính vốn có của nó; các nguyên liệu tạo thành thực phẩm không được tương tác với nhau để tạo ra các sản phẩm gây hại đến sức khỏe, tính mạng con người.

2. Vi chất dinh dưỡng, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm được sử dụng phải tuân thủ quy định của Chính phủ và Điều 19 của Luật này.

Điều 33. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm đã qua chế biến

1. Cơ sở kinh doanh thực phẩm đã qua chế biến bao gói sẵn phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Tuân thủ quy định về ghi nhãn thực phẩm;

b) Tuân thủ các điều kiện về bảo đảm an toàn đối với dụng cụ, vật liệu bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm, điều kiện về bảo đảm an toàn trong bảo quản, vận chuyển thực phẩm quy định tại các điều 20, 26 và 27 của Luật này;

c) Bảo đảm và duy trì vệ sinh nơi kinh doanh;

d) Bảo quản thực phẩm theo đúng hướng dẫn của tổ chức, cá nhân sản xuất.

2. Cơ sở kinh doanh thực phẩm đã qua chế biến không bao gói sẵn phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Có biện pháp bảo đảm cho thực phẩm không bị hỏng, mốc, tiếp xúc với côn trùng, động vật, bụi bẩn và các yếu tố gây ô nhiễm khác;

b) Rửa sạch hoặc khử trùng các dụng cụ ăn uống, chứa đựng thực phẩm trước khi sử dụng đối với thực phẩm ăn ngay;

c) Có thông tin về xuất xứ và ngày sản xuất của thực phẩm.

Điều 34. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm bảo vệ sức khỏe

1. Bảo đảm các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 25 của Luật này.

2. Tuân thủ các điều kiện về bảo đảm an toàn đối với dụng cụ, vật liệu bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm, điều kiện về bảo đảm an toàn trong bảo quản, vận chuyển thực phẩm quy định tại các điều 20, 26 và 27 của Luật này

3. Phải đáp ứng thực hành sản xuất tốt (GMP) theo hướng dẫn của Bộ Y tế.

4. Chính phủ quy định cụ thể điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm, thẩm quyền, hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đạt yêu cầu thực hành sản xuất tốt (GMP) thực phẩm bảo vệ sức khỏe.

Điều 35. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm áp dụng hệ thống quản lý an toàn thực phẩm tiên tiến

1. Bảo đảm các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 25 của Luật này.

2. Tuân thủ các điều kiện về bảo đảm an toàn đối với dụng cụ, vật liệu bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm, điều kiện về bảo đảm an toàn trong bảo quản, vận chuyển thực phẩm quy định tại các điều 20, 26 và 27 của Luật này

3. Phải đáp ứng điều kiện sản xuất theo hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP); Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm (ISO 22000); tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (IFS Food); tiêu chuẩn toàn cầu về an toàn thực phẩm (BRCGS Food Safety); chứng nhận hệ thống an toàn thực phẩm (FSSC 22000) hoặc các hệ thống quản lý an toàn thực phẩm tiên tiến khác.

4. Chính phủ quy định các trường hợp phải đáp ứng điều kiện thực hành vệ sinh tốt, áp dụng hệ thống quản lý an toàn thực phẩm tiên tiến và lộ trình thực hiện.

Điều 36. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với nơi chế biến, kinh doanh dịch vụ ăn uống

1. Bếp ăn được bố trí bảo đảm không nhiễm chéo giữa thực phẩm chưa qua chế biến và thực phẩm đã qua chế biến.

2. Có đủ nước sạch đạt quy chuẩn kỹ thuật nước sinh hoạt;

3. Có dụng cụ thu gom, chứa đựng rác thải, chất thải bảo đảm vệ sinh.

4. Cống rãnh ở khu vực cửa hàng, nhà bếp phải thông thoát, không ứ đọng.

5. Nhà ăn phải thoáng, mát, đủ ánh sáng, duy trì chế độ vệ sinh sạch sẽ, có biện pháp để ngăn ngừa côn trùng và động vật gây hại.

6. Có thiết bị bảo quản thực phẩm, nhà vệ sinh, rửa tay và thu dọn chất thải, rác thải hàng ngày sạch sẽ.

7. Người đứng đầu đơn vị có bếp ăn tập thể có trách nhiệm bảo đảm an toàn thực phẩm.

Điều 37. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở chế biến, kinh doanh dịch vụ ăn uống

1. Có dụng cụ, đồ chứa đựng riêng cho thực phẩm sống và thực phẩm chín.
2. Dụng cụ nấu nướng, chế biến phải bảo đảm an toàn vệ sinh.
3. Dụng cụ ăn uống phải được làm bằng vật liệu an toàn, rửa sạch, giữ khô.
4. Tuân thủ quy định về sức khỏe, kiến thức và thực hành của người trực tiếp kinh doanh thực phẩm.
5. Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống phải thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 8 Điều 40 Luật này.

Điều 38. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong chế biến và bảo quản thực phẩm

1. Sử dụng thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm phải rõ nguồn gốc và bảo đảm an toàn.
2. Thực hiện lưu mẫu thức ăn theo hướng dẫn của Bộ Y tế.
3. Thực phẩm phải được chế biến bảo đảm an toàn, hợp vệ sinh.
4. Thực phẩm bày bán phải để trong tủ kính hoặc thiết bị bảo quản hợp vệ sinh, chống được bụi, mưa, nắng và sự xâm nhập của côn trùng và động vật gây hại; được bày bán trên bàn hoặc giá cao hơn mặt đất.

Điều 39. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với nơi để thức ăn đường phố

1. Phải cách biệt nguồn gây độc hại, nguồn gây ô nhiễm.
2. Phải được bày bán trên bàn, giá, kệ, phương tiện bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm.

Điều 40. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với nguyên liệu, dụng cụ ăn uống, chứa đựng thực phẩm và người kinh doanh thức ăn đường phố

1. Nguyên liệu để chế biến thức ăn phải bảo đảm an toàn thực phẩm, có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng.
2. Sử dụng nước đạt quy chuẩn kỹ thuật nước sinh hoạt
3. Dụng cụ, vật liệu bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm bảo đảm an toàn, vệ sinh, không được gây ô nhiễm và thôi nhiễm vào thực phẩm.
4. Có dụng cụ gắp, kẹp, xúc thực phẩm; không tiếp xúc trực tiếp bằng tay với thực phẩm chín;
5. Thực phẩm được che đậy, bảo quản hợp vệ sinh; bố trí riêng biệt thực phẩm sống và thực phẩm chín;
6. Có dụng cụ che nắng, mưa, bụi bẩn, côn trùng và động vật gây hại.

7. Người trực tiếp chế biến, kinh doanh có kiến thức an toàn thực phẩm, thực hiện vệ sinh cá nhân, không mắc các bệnh truyền nhiễm theo quy định

8. Tổ chức, cá nhân kinh doanh thức ăn đường phố có trách nhiệm:

a) Lưu giữ thông tin về nguồn gốc nguyên liệu bằng hóa đơn, chứng từ, sổ ghi chép hoặc hình thức phù hợp khác để phục vụ truy xuất nguồn gốc khi cần thiết;

b) Thực hiện cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm và thông báo với cơ quan có thẩm quyền tại địa phương về thông tin cá nhân, tổ chức, địa điểm kinh doanh thức ăn đường phố, cung cấp suất ăn tập thể.

Điều 41. Trách nhiệm quản lý kinh doanh thức ăn đường phố

Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm quản lý hoạt động kinh doanh thức ăn đường phố trên địa bàn.

Chương IV

BIỆN PHÁP QUẢN LÝ AN TOÀN THỰC PHẨM

Mục 1

PHÂN NHÓM VÀ PHÂN TÍCH NGUY CƠ ĐỐI VỚI THỰC PHẨM

Điều 42. Phân nhóm thực phẩm

1. Thực phẩm được chia thành hai nhóm dựa trên phân tích nguy cơ đối với an toàn thực phẩm:

- a) Thực phẩm có nguy cơ cao;
- b) Thực phẩm có nguy cơ thấp.

2. Phân tích nguy cơ đối với an toàn thực phẩm được áp dụng đối với tất cả các tác nhân vi sinh, hóa học, vật lý liên quan đến thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói tiếp xúc trực tiếp thực phẩm mà có thể gây hại đến sức khỏe con người.

3. Việc phân tích nguy cơ đối với an toàn thực phẩm phải bảo đảm khách quan, khoa học, độc lập, minh bạch.

4. Thực phẩm thuộc nhóm nguy cơ cao phải áp dụng các quy định về truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm hàng hóa thuộc nhóm rủi ro cao theo định của pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa.

Điều 43. Phân tích nguy cơ đối với an toàn thực phẩm

1. Phân tích nguy cơ đối với thực phẩm phải bao gồm đầy đủ hoạt động đánh giá nguy cơ, quản lý nguy cơ và truyền thông nguy cơ, trong đó:

a) Đánh giá nguy cơ an toàn thực phẩm là đánh giá mối nguy về an toàn thực phẩm đã biết hoặc có thể lường trước được trên cơ sở bằng chứng khoa học về các mối nguy sinh học,

hóa học, vật lý, thông qua phương pháp định lượng hoặc định tính. Việc đánh giá nguy cơ an toàn thực phẩm phải được thực hiện khách quan, độc lập và minh bạch.

b) Quản lý nguy cơ là việc dựa trên kết quả của đánh giá nguy cơ và các yếu tố kinh tế, xã hội, khả năng thực thi, chi phí tuân thủ và các yếu tố liên quan khác để cân nhắc lựa chọn chính sách phù hợp nhằm chấp nhận, giảm thiểu hoặc giảm thiểu nguy cơ đã đánh giá, cũng như thực hiện các biện pháp phòng ngừa và kiểm soát thích hợp.

c) Truyền thông nguy cơ phải bảo đảm chính xác, kịp thời và bảo đảm công khai khi trao đổi thông tin, ý kiến giữa người tiêu dùng, cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, các chuyên gia và cơ quan quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trong toàn bộ quá trình phân tích nguy cơ.

2. Bộ trưởng Bộ Y tế quy định:

- a) Hướng dẫn phân tích nguy cơ đối với an toàn thực phẩm;
- b) Danh mục thực phẩm nguy cơ cao và biện pháp quản lý an toàn thực phẩm tương ứng.

Điều 44. Lộ trình thực hiện phân tích nguy cơ đối với an toàn thực phẩm

1. Chính phủ quy định lộ trình thực hiện phân tích nguy cơ đối với an toàn thực phẩm, theo nguyên tắc ưu tiên trong các trường hợp sau đây:

- a) Thực phẩm có tỷ lệ cao gây ra sự cố về an toàn thực phẩm, đặc biệt là ngộ độc thực phẩm và bệnh truyền qua thực phẩm;
- b) Khi có cảnh báo của hệ thống giám sát an toàn thực phẩm về khả năng tồn tại nguy cơ mất an toàn trong thực phẩm;
- c) Khi cần cơ sở khoa học cho việc xây dựng, ban hành hoặc sửa đổi quy định kỹ thuật về an toàn thực phẩm.
- d) Ghi nhận mối nguy mới nổi liên quan đến thực phẩm hoặc thực phẩm mới xuất hiện chưa từng có công bố chính thức về nguy cơ ảnh hưởng đối với sức khỏe con người tại bất kỳ quốc gia nào;
- đ) Bất kỳ yếu tố nào khác có thể ảnh hưởng đến quá trình ra quyết định hoặc ban hành chính sách về an toàn thực phẩm liên quan đến việc bảo vệ sức khỏe con người.

2. Trong giai đoạn thực hiện phân tích nguy cơ đối với an toàn thực phẩm theo lộ trình do Chính phủ quy định, việc quản lý an toàn thực phẩm được thực hiện theo quy định tại Điều 45 Luật này.

Cơ quan quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm tổ chức việc phân tích nguy cơ đối với an toàn thực phẩm theo quy định tại Điều 43 Luật này và xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu hỗ trợ việc phân tích nguy cơ đối với an toàn thực phẩm.

Mục 2

PHƯƠNG THỨC QUẢN LÝ SẢN PHẨM THỰC PHẨM

Điều 45. Phương thức quản lý

1. Các phương thức quản lý thực phẩm bao gồm:

- a) Cấp, gia hạn, thay đổi, bổ sung giấy đăng ký bản công bố sản phẩm;
- b) Công bố, thay đổi, bổ sung tiêu chuẩn sản phẩm;
- c) Miễn đăng ký bản công bố sản phẩm, công bố tiêu chuẩn sản phẩm.

2. Tiêu chí phân loại thực phẩm để thực hiện phương thức quản lý quy định tại khoản 1 Điều này trước khi lưu thông trên thị trường:

a) Đăng ký bản công bố sản phẩm với sản phẩm thực phẩm thuộc trường hợp có khuyến cáo về sức khỏe; sử dụng cho các đối tượng dễ tổn thương như người già, trẻ em, phụ nữ có thai; có tác dụng duy trì, tăng cường, cải thiện các chức năng của cơ thể con người, giảm nguy cơ mắc bệnh; dưới dạng viên nang, viên hoàn, viên nén, dạng cốm, bột, lỏng và các dạng bào chế đường uống khác.

b) Công bố tiêu chuẩn sản phẩm đối với các trường hợp thực phẩm không thuộc nhóm thực phẩm quy định tại điểm a, c khoản này;

c) Miễn đăng ký bản công bố sản phẩm, công bố tiêu chuẩn sản phẩm trước khi lưu thông trên thị trường đối với các trường hợp thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, vi chất dinh dưỡng, dụng cụ, vật liệu, bao bì tiếp xúc trực tiếp thực phẩm không lưu thông trên thị trường hoặc dùng để sản xuất thực phẩm đã được cấp giấy đăng ký bản công bố hoặc công bố tiêu chuẩn sản phẩm, thực phẩm tươi sống, nguyên liệu tươi sống làm thực phẩm, thực phẩm sơ chế chưa bao gói, thực phẩm sau khi được chế biến trong kinh doanh thức ăn đường phố, sản xuất, kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ, thực phẩm tại cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống.

3. Chính phủ quy định:

a) Nhóm thực phẩm phải thực hiện đăng ký bản công bố sản phẩm, công bố tiêu chuẩn sản phẩm, trường hợp miễn đăng ký bản công bố sản phẩm, công bố tiêu chuẩn sản phẩm trước khi lưu thông trên thị trường;

b) Danh mục thực phẩm chuyển phương thức quản lý từ đăng ký bản công bố sản phẩm sang công bố tiêu chuẩn sản phẩm hoặc miễn đăng ký bản công bố sản phẩm, công bố tiêu chuẩn sản phẩm và ngược lại để quản lý theo phương thức hậu kiểm.

Điều 46. Thẩm quyền, hồ sơ, thủ tục đăng ký bản công bố sản phẩm hoặc công bố tiêu chuẩn sản phẩm; thời hạn hiệu lực của giấy đăng ký bản công bố sản phẩm.

1. Chính phủ quy định thẩm quyền, hồ sơ, trình tự thủ tục:

- a) Cấp, gia hạn, thay đổi, bổ sung giấy đăng ký bản công bố sản phẩm;
- b) Tiếp nhận, thay đổi, bổ sung hồ sơ công bố tiêu chuẩn sản phẩm.

2. Thời hạn hiệu lực của giấy đăng ký bản công bố sản phẩm là 05 năm kể từ ngày cấp, gia hạn giấy đăng ký bản công bố sản phẩm.

Điều 47. Phương thức và trình tự, thủ tục kiểm tra nhà nước đối với thực phẩm nhập khẩu

1. Việc kiểm tra nhà nước đối với thực phẩm nhập khẩu được thực hiện theo một trong 03 phương thức:

- a) Kiểm tra chặt;
- b) Kiểm tra thông thường;
- c) Kiểm tra giảm.

2. Chính phủ quy định cụ thể:

a) Việc áp dụng phương thức kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu theo mức độ nguy cơ an toàn thực phẩm và việc chuyển đổi giữa các phương thức kiểm tra và các biện pháp xử lý khi có dấu hiệu vi phạm;

b) Hồ sơ, thủ tục kiểm tra nhà nước đối với thực phẩm nhập khẩu;

c) Hồ sơ, thủ tục kiểm tra nhà nước đối với thực phẩm nhập khẩu tại nước xuất khẩu vào Việt Nam theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc ký kết;

d) Thủ tục đăng ký quốc gia, vùng lãnh thổ và cơ sở kinh doanh tại nước ngoài xuất khẩu thực phẩm vào Việt Nam.

Điều 48. Quy định về lưu thông thực phẩm

1. Thực phẩm đã được cấp giấy đăng ký bản công bố sản phẩm, công bố tiêu chuẩn sản phẩm, thuộc diện được miễn đăng ký bản công bố sản phẩm hoặc công bố tiêu chuẩn sản phẩm được đưa ra lưu thông trên thị trường theo quy định.

2. Thực phẩm sản xuất trong nước được phép tiếp tục lưu thông đến hết hạn dùng trong trường hợp được sản xuất trước ngày giấy đăng ký bản công bố sản phẩm hết thời hạn hiệu lực.

3. Thực phẩm nhập khẩu được phép tiếp tục lưu thông đến hết hạn dùng trong trường hợp được cập cảng tại Việt Nam giao hàng tại cảng đi của nước xuất khẩu trước ngày giấy đăng ký bản công bố sản phẩm hết thời hạn hiệu lực.

4. Thực phẩm sản xuất trong nước hoặc nhập khẩu trước ngày giấy đăng ký bản công bố sản phẩm bị thu hồi hoặc hồ sơ công bố tiêu chuẩn sản phẩm bị gỡ bỏ trên trang thông tin điện tử của cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại điểm a, b, d, đ, e và h khoản 1 Điều 49

của Luật này được tiếp tục lưu thông trên thị trường, trừ trường hợp thực phẩm bị thu hồi quy định tại Điều 56 của Luật này.

Điều 49. Thu hồi giấy đăng ký bản công bố sản phẩm, gỡ bỏ hồ sơ công bố tiêu chuẩn sản phẩm

1. Giấy đăng ký bản công bố sản phẩm bị thu hồi và hồ sơ công bố tiêu chuẩn sản phẩm bị gỡ bỏ trên trang thông tin điện tử của cơ quan tiếp nhận hồ sơ trong trường hợp sau đây:

a) Giấy đăng ký bản công bố sản phẩm, hồ sơ công bố tiêu chuẩn sản phẩm được cấp hoặc đăng tải sai thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết đăng ký bản công bố sản phẩm hoặc công bố tiêu chuẩn sản phẩm;

b) Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền của nước ngoài thu hồi giấy phép lưu hành thực phẩm hoặc thông tin đăng tải tại cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại;

c) Giấy đăng ký bản công bố sản phẩm, hồ sơ công bố tiêu chuẩn sản phẩm được cấp hoặc đăng tải dựa trên hồ sơ giả mạo;

d) Một trong các giấy bị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền của nước ngoài thu hồi mà giấy đó là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền cấp giấy đăng ký bản công bố sản phẩm hoặc tổ chức, cá nhân công bố tiêu chuẩn sản phẩm;

đ) Thực phẩm được sản xuất không đúng địa chỉ theo hồ sơ đăng ký bản công bố sản phẩm, công bố tiêu chuẩn sản phẩm;

e) Nhãn hiệu hàng hóa của sản phẩm bị các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kết luận vi phạm quyền sở hữu trí tuệ;

g) Thực phẩm được Tổ chức Y tế Thế giới, cơ quan quản lý có thẩm quyền của Việt Nam hoặc nước xuất xứ của thực phẩm khuyến cáo không an toàn cho người sử dụng;

h) Thay đổi địa điểm cơ sở đứng tên đăng ký bản công bố sản phẩm hoặc công bố tiêu chuẩn sản phẩm mà không thông báo với cơ quan đăng ký bản công bố sản phẩm hoặc tiếp nhận hồ sơ công bố tiêu chuẩn sản phẩm;

i) Khi có kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về thực phẩm là hàng giả, hàng chứa chất cấm;

k) Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tự đề nghị thu hồi giấy đăng ký bản công bố sản phẩm hoặc gỡ bỏ hồ sơ công bố tiêu chuẩn sản phẩm tại Việt Nam;

2. Chính phủ quy định chi tiết thẩm quyền, trình tự, thủ tục thu hồi giấy đăng ký bản công bố sản phẩm; gỡ bỏ hồ sơ công bố tiêu chuẩn sản phẩm đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

Mục 3

PHƯƠNG THỨC QUẢN LÝ CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH THỰC PHẨM

Điều 50. Đối tượng, điều kiện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm

1. Đối tượng cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm.

Chính phủ quy định đối tượng được cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm.

2. Cơ sở được cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Đáp ứng đủ điều kiện đối với cơ sở kinh doanh phù hợp với từng loại hình sản xuất, kinh doanh thực phẩm theo quy định tại Mục 2 Chương III Luật này;

b) Có đăng ký ngành, nghề sản xuất, kinh doanh thực phẩm trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh.

Điều 51. Hồ sơ, thủ tục, thẩm quyền cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm

1. Chính phủ quy định cụ thể hồ sơ, thủ tục, thẩm quyền cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm.

2. Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm là 03 năm.

Điều 52. Cơ sở thuộc diện không phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm

Chính phủ quy định cụ thể cơ sở không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm.

Điều 53. Thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm

Chính phủ quy định chi tiết các trường hợp thu hồi, trình tự, thủ tục và thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm

Mục 4

PHÒNG NGỪA, NGĂN CHẶN VÀ KHẮC PHỤC SỰ CỐ VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM

Điều 54. Phòng ngừa, ngăn chặn sự cố về an toàn thực phẩm

1. Tổ chức, cá nhân khi phát hiện dấu hiệu liên quan đến sự cố về an toàn thực phẩm có trách nhiệm thông báo ngay cho cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, Ủy ban nhân dân địa phương nơi gần nhất hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền để có biện pháp ngăn chặn kịp thời.

2. Biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn sự cố về an toàn thực phẩm bao gồm:

- a) Tuân thủ nghiêm điều kiện an toàn đối với thực phẩm, điều kiện đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trong quá trình kinh doanh và sử dụng thực phẩm;
- b) Tuyên truyền, phổ biến kiến thức và thực hành về an toàn thực phẩm cho cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm và người tiêu dùng;
- c) Thanh tra, kiểm tra, giám sát an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm;
- d) Phân tích nguy cơ an toàn thực phẩm; cập nhật đầy đủ thông tin, dữ liệu liên quan đến nguy cơ an toàn thực phẩm trên Hệ thống cơ sở dữ liệu về nguy cơ an toàn thực phẩm
- đ) Điều tra, khảo sát và lưu trữ các dữ liệu về an toàn thực phẩm;
- e) Lưu mẫu thực phẩm.

3. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tổ chức thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn sự cố về an toàn thực phẩm quy định tại khoản 2 Điều này trong phạm vi địa phương.

4. Cơ quan quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm tổ chức thực hiện chương trình giám sát, phòng ngừa, ngăn chặn sự cố an toàn thực phẩm; tổ chức thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn đối với những sự cố về an toàn thực phẩm ở nước ngoài có nguy cơ ảnh hưởng đến Việt Nam thuộc lĩnh vực được phân công quản lý.

Điều 55. Khắc phục sự cố về an toàn thực phẩm

1. Tổ chức, cá nhân phát hiện sự cố về an toàn thực phẩm xảy ra trong nước hoặc nước ngoài nhưng có ảnh hưởng tới Việt Nam phải khai báo với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, Ủy ban nhân dân địa phương nơi gần nhất hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Các biện pháp khắc phục sự cố về an toàn thực phẩm bao gồm:

- a) Phát hiện, cấp cứu, điều trị kịp thời cho những người bị ngộ độc thực phẩm, hoặc mắc bệnh truyền qua thực phẩm, hoặc trong các tình huống khác phát sinh từ thực phẩm gây hại đến sức khỏe, tính mạng;
- b) Điều tra sự cố mất an toàn thực phẩm, xác định nguyên nhân gây ra sự cố, và truy xuất nguồn gốc thực phẩm gây ra sự cố;
- c) Đình chỉ kinh doanh; thu hồi và xử lý thực phẩm gây ra sự cố mất an toàn thực phẩm đang lưu thông trên thị trường;
- d) Thông báo sự cố mất an toàn thực phẩm cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;
- đ) Thực hiện các biện pháp phòng ngừa và quản lý nguy cơ an toàn thực phẩm dựa trên kết quả đánh giá nguy cơ.

3. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tổ chức thực hiện các biện pháp khắc phục sự cố về an toàn thực phẩm quy định tại khoản 2 Điều này trong phạm vi địa phương nếu có sự cố mất an toàn thực phẩm.

4. Cơ quan quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm ở trung ương có trách nhiệm:

a) Quy định cụ thể việc khai báo sự cố về an toàn thực phẩm, quy trình xử lý sự cố về an toàn thực phẩm;

b) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan tổ chức thực hiện các biện pháp ngăn chặn sự cố về an toàn thực phẩm xảy ra ở nước ngoài có nguy cơ ảnh hưởng tới Việt Nam.

5. Tổ chức, cá nhân cung cấp thực phẩm gây ra sự cố về an toàn thực phẩm phải chịu toàn bộ chi phí điều trị cho người bị ngộ độc và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra theo quy định của pháp luật về dân sự và khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 56. Thu hồi và xử lý đối với thực phẩm không bảo đảm an toàn

1. Thực phẩm phải được thu hồi trong các trường hợp sau đây:

a) Thực phẩm hết hạn sử dụng ghi trên nhãn hoặc thực phẩm lưu thông sau thời hạn “sử dụng tốt nhất trước ngày (Best before ...)” ghi trên nhãn hàng hóa mà cơ sở sản xuất không thực hiện đánh giá và lưu giữ hồ sơ, dữ liệu chứng minh về hạn sử dụng hoặc chất lượng sản phẩm trong quá trình lưu thông mà vẫn bán trên thị trường.

b) Thực phẩm không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật, quy định kỹ thuật, tiêu chuẩn do cơ sở sản xuất công bố áp dụng;

c) Sản phẩm chưa được cấp đăng ký bản công bố sản phẩm, công bố tiêu chuẩn sản phẩm, trừ trường hợp được miễn đăng ký bản công bố sản phẩm hoặc công bố tiêu chuẩn sản phẩm quy định tại Điều 45 Luật này;

d) Thực phẩm bị hư hỏng hoặc có khuyết tật trong quá trình bảo quản, vận chuyển, kinh doanh;

đ) Thực phẩm có chất cấm sử dụng hoặc xuất hiện tác nhân gây ô nhiễm vượt mức giới hạn quy định;

e) Thực phẩm nhập khẩu bị cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu, nước khác hoặc tổ chức quốc tế thông báo có chứa tác nhân gây ô nhiễm gây hại đến sức khỏe, tính mạng con người.

g) Các trường hợp bị thu hồi giấy đăng ký bản công bố sản phẩm, gỡ bỏ hồ sơ công bố tiêu chuẩn sản phẩm theo quy định tại điểm c, g, i khoản 1 Điều 49 Luật này.

2. Hình thức thu hồi:

a) Thu hồi tự nguyện do tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm tự thực hiện;

b) Thu hồi bắt buộc do cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm không bảo đảm an toàn.

3. Phạm vi thu hồi:

a) Thu hồi các lô sản phẩm thực phẩm vi phạm theo quy định tại khoản a, b, d và e khoản 1 Điều này

b) Thu hồi toàn bộ các sản phẩm thực phẩm vi phạm quy định tại khoản c, đ, g khoản 1 Điều này.

4. Các hình thức xử lý thực phẩm không bảo đảm an toàn bao gồm:

a) Khắc phục lỗi của sản phẩm, lỗi ghi nhãn;

b) Chuyển mục đích sử dụng;

c) Tái xuất;

d) Tiêu hủy.

5. Cơ sở kinh doanh thực phẩm không bảo đảm an toàn có trách nhiệm công bố thông tin về sản phẩm bị thu hồi và chịu trách nhiệm thu hồi, xử lý thực phẩm không bảo đảm an toàn trong thời hạn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định; chịu mọi chi phí cho việc thu hồi, xử lý thực phẩm không bảo đảm an toàn.

Trong trường hợp quá thời hạn thu hồi mà tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm không thực hiện việc thu hồi thì bị cưỡng chế thu hồi theo quy định của pháp luật.

6. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm:

a) Căn cứ vào mức độ vi phạm về điều kiện bảo đảm an toàn, quyết định việc thu hồi, xử lý thực phẩm không bảo đảm an toàn, thời hạn hoàn thành việc thu hồi, xử lý thực phẩm không bảo đảm an toàn;

b) Kiểm tra việc thu hồi thực phẩm không bảo đảm an toàn;

c) Xử lý vi phạm pháp luật về an toàn thực phẩm theo thẩm quyền do pháp luật quy định;

d) Trong trường hợp thực phẩm có nguy cơ gây ảnh hưởng nghiêm trọng đối với sức khỏe cộng đồng hoặc các trường hợp khẩn cấp khác, cơ quan nhà nước có thẩm quyền trực tiếp tổ chức thu hồi, xử lý thực phẩm và yêu cầu tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm không bảo đảm an toàn thanh toán chi phí cho việc thu hồi, xử lý thực phẩm.

7. Căn cứ vào mức độ vi phạm, Bộ trưởng Bộ Y tế quy định cụ thể việc thu hồi và xử lý đối với thực phẩm không bảo đảm an toàn.

Mục 5

HẬU KIỂM AN TOÀN THỰC PHẨM

Điều 57. Hậu kiểm về an toàn thực phẩm

1. Đối tượng hậu kiểm:

- a) Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền liên quan đến an toàn thực phẩm;
- b) Thực phẩm, nguyên liệu làm thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu làm thực phẩm, vi chất dinh dưỡng, dụng cụ, vật liệu, bao bì tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm lưu thông trên thị trường;
- c) Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm;
- d) Tổ chức thử nghiệm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm.

2. Nguyên tắc hậu kiểm

Ngoài các nguyên tắc theo quy định của pháp luật về hoạt động thanh tra, kiểm tra chuyên ngành, việc hậu kiểm phải bảo đảm các nguyên tắc sau:

- a) Công khai, minh bạch, không phân biệt đối xử;
- b) Bảo vệ bí mật thông tin, tài liệu, kết quả kiểm tra liên quan đến cơ quan, tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm được kiểm tra khi chưa có kết luận chính thức;
- c) Không được sách nhiễu, gây phiền hà cho tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm;
- d) Căn cứ kết quả đánh giá nguy cơ, dữ liệu kết quả thử nghiệm, thông tin về sự cố mất an toàn thực phẩm, kết quả giám sát, lịch sử tuân thủ quy định an toàn thực phẩm của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm qua các cuộc thanh tra, kiểm tra trước đó hoặc có dấu hiệu vi phạm về an toàn thực phẩm để lựa chọn tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, sản phẩm thực phẩm để hậu kiểm.

3. Biện pháp hậu kiểm

- a) Khi tiến hành hậu kiểm có thể thông qua một, một số hoặc toàn bộ các biện pháp thanh tra, kiểm tra; lấy mẫu và thử nghiệm thực phẩm lưu thông trên thị trường để thực hiện giám sát thị trường; thực hiện truy xuất nguồn gốc; chuyển đổi phương thức quản lý theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 45 Luật này.
- b) Đối với các trường hợp công bố tiêu chuẩn sản phẩm theo quy định tại khoản b khoản 2 Điều 45 Luật này, cơ sở được phép lưu thông sản phẩm công bố sau khi cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ công bố tiêu chuẩn sản phẩm. Cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm xây dựng, ban hành, triển khai kế hoạch hậu kiểm hồ sơ sản phẩm sau công bố tiêu chuẩn sản phẩm.

4. Thanh tra về an toàn thực phẩm thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.

5. Kiểm tra về an toàn thực phẩm thực hiện theo quy định của pháp luật về kiểm tra chuyên ngành.

Điều 58. Xử lý vi phạm về an toàn thực phẩm và mức phạt tối đa khi vi phạm về an toàn thực phẩm

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm vi phạm pháp luật về an toàn thực phẩm thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường và khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật.

2. Người lợi dụng chức vụ, quyền hạn vi phạm quy định của Luật này hoặc các quy định khác của pháp luật về an toàn thực phẩm thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Mức phạt tiền đối với vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. Mức phạt tiền tối đa là 1.000.000.000 đồng đối với cá nhân và 2.000.000.000 đồng đối với tổ chức.

4. Chính phủ quy định cụ thể về hành vi, hình thức và mức xử phạt các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn thực phẩm quy định tại Điều này.

Chương V

THỬ NGHIỆM VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM

Điều 59. Tổ chức thử nghiệm về an toàn thực phẩm.

1. Tổ chức thử nghiệm an toàn thực phẩm phải đáp ứng các điều kiện của pháp luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật và yêu cầu của pháp luật về an toàn thực phẩm.

2. Tổ chức thử nghiệm an toàn thực phẩm trả kết quả thử nghiệm trong trường hợp sau đây:

a) Theo nhu cầu của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm hoặc tổ chức, cá nhân khác có liên quan, trong đó bao gồm phục vụ hoạt động đăng ký bản công bố sản phẩm, công bố tiêu chuẩn sản phẩm của tổ chức, cá nhân;

b) Theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho hoạt động giám sát, thanh tra, kiểm tra.

3. Việc thử nghiệm thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Bảo đảm khách quan, chính xác;

b) Tuân thủ các quy định về chuyên môn kỹ thuật;

c) Kết quả thử nghiệm phục vụ hoạt động quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm, đăng ký bản công bố sản phẩm, công bố tiêu chuẩn sản phẩm phải có thông tin xác định thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, dụng cụ, vật liệu

bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm đáp ứng hoặc không đáp ứng mức giới hạn tại tiêu chuẩn đã được tổ chức, cá nhân công bố áp dụng, hoặc mức giới hạn tại hồ sơ đăng ký bản công bố sản phẩm hoặc mức giới hạn theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho hoạt động giám sát, thanh tra, kiểm tra với các chỉ tiêu đã thử.

Điều 60. Tổ chức thử nghiệm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm.

1. Tổ chức thử nghiệm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm là tổ chức thử nghiệm đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 59 và được cơ quan quản lý nhà nước chỉ định. Khi tiếp nhận yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức thử nghiệm này có trách nhiệm cung cấp kết quả thử nghiệm theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 59 Luật này.

2. Tổ chức thử nghiệm của Nhà nước được chỉ định phục vụ quản lý nhà nước có các trách nhiệm sau đây:

a) Lấy mẫu, thử nghiệm đối với các thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm lưu thông trên thị trường

b) Đánh giá chỉ tiêu kỹ thuật đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

c) Bảo đảm trung thực, khách quan trong hoạt động lấy mẫu, thử nghiệm;

d) Chịu trách nhiệm về kết quả thử nghiệm, thông tin về việc đáp ứng hoặc không đáp ứng tiêu chuẩn đối với mẫu thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm đã thử nghiệm.

e) Tư vấn, đề xuất với Bộ trưởng Bộ Y tế các biện pháp kỹ thuật để tăng cường công tác quản lý an toàn thực phẩm phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội;

3. Chính phủ quy định tổ chức thử nghiệm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm.

4. Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về lấy mẫu để thử nghiệm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm.

Điều 61. Chi phí lấy mẫu và thử nghiệm

1. Chi phí lấy mẫu, thử nghiệm thực phẩm thực hiện theo quy định của pháp luật về giá.

2. Tổ chức, cá nhân chi trả phí lấy mẫu, thử nghiệm thực phẩm đối với các trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 59 Luật này.

3. Cơ quan quản lý nhà nước chi trả phí lấy mẫu, thử nghiệm thực phẩm đối với các trường hợp quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 59 Luật này.

4. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm phải chi trả chi phí lấy mẫu, thử nghiệm theo kết luận của cơ quan kiểm tra, thanh tra, giám sát.

5. Chi phí giải quyết khiếu nại về kết quả thử nghiệm của tổ chức thử nghiệm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm được chi trả theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

6. Cơ quan quản lý sử dụng nguồn kinh phí nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác để chi trả cho hoạt động lấy mẫu, thử nghiệm để giám sát trên thị trường của tổ chức thử nghiệm quy định tại khoản 2 Điều 60 Luật này.

Chương VI

HỆ THỐNG THÔNG TIN DỮ LIỆU AN TOÀN THỰC PHẨM

Điều 62. Thông tin an toàn thực phẩm

Thông tin an toàn thực phẩm được thu thập, lưu trữ, quản lý, sử dụng để phục vụ phân tích nguy cơ đối với thực phẩm; cấp giấy đăng ký bản công bố sản phẩm, công bố tiêu chuẩn sản phẩm, cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc thực phẩm, cảnh báo nhanh, cảnh báo sự cố quốc gia; hậu kiểm và các hoạt động nghiệp vụ khác của cơ quan quản lý nhà nước.

Điều 63. Hệ thống thông tin an toàn thực phẩm

1. Hệ thống thông tin an toàn thực phẩm bao gồm:

- a) Cơ sở dữ liệu về an toàn thực phẩm;
- b) Hạ tầng kỹ thuật về hệ thống thông tin.

2. Cơ sở dữ liệu về an toàn thực phẩm bao gồm:

- a) Thông tin về vòng đời sản phẩm;
- b) Thông tin về cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm;
- c) Thông tin về tổ chức thử nghiệm phục vụ quản lý nhà nước;
- d) Thông tin về kết quả thanh tra, kiểm tra, giám sát,
- đ) Thông tin về ngộ độc thực phẩm;
- e) Thông tin khác theo yêu cầu quản lý.

3. Cơ sở dữ liệu thông tin an toàn thực phẩm được quản lý tập trung, thống nhất. Bộ Y tế có trách nhiệm tổ chức xây dựng, quản lý và phát triển cơ sở dữ liệu, hạ tầng kỹ thuật của hệ thống thông tin an toàn thực phẩm trên cơ sở cập nhật, tích hợp thông tin, dữ liệu toàn ngành an toàn thực phẩm; kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu với hệ thống thông tin của tổ chức, cá nhân ngoài ngành y tế, của y tế các nước và tổ chức quốc tế theo quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Cơ quan quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm áp dụng các biện pháp bảo mật thông tin, ngăn ngừa hành vi truy cập trái phép vào hệ thống thông tin an toàn thực phẩm.

Điều 64. Thu thập, cung cấp thông tin an toàn thực phẩm ở trong nước

1. Cơ quan quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm tổ chức thu thập thông tin từ các nguồn sau:

- a) Hoạt động quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm từ cơ quan quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm ở trung ương và địa phương;
- b) Bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan;
- c) Tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến kinh doanh an toàn thực phẩm;
- d) Các nguồn thông tin khác.

2. Trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trong việc thu thập, cung cấp thông tin an toàn thực phẩm:

- a) Thu thập, cung cấp thông tin từ các cơ quan quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm khác;
- b) Xây dựng, thực hiện cơ chế phối hợp trao đổi, cung cấp thông tin với các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan;
- c) Áp dụng biện pháp, kỹ thuật nghiệp vụ để thu thập thông tin;
- d) Yêu cầu tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thực phẩm;
- đ) Khai thác các nguồn thông tin khác có liên quan.

3. Quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc cung cấp thông tin an toàn thực phẩm:

- a) Tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm cung cấp thông tin thực phẩm liên quan đến quyền, nghĩa vụ của mình;
- b) Bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan có trách nhiệm cung cấp thông tin liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thực phẩm cho cơ quan quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm;
- c) Tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thực phẩm có trách nhiệm cung cấp thông tin cho cơ quan quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 65. Thu thập thông tin an toàn thực phẩm ở nước ngoài

1. Nguồn thông tin an toàn thực phẩm được thu thập ở nước ngoài bao gồm:

a) Thông tin do cơ quan an toàn thực phẩm, cơ quan khác của Nhà nước và vùng lãnh thổ cung cấp theo hiệp định hợp tác hỗ trợ trao đổi, cung cấp thông tin;

b) Thông tin do tổ chức quốc tế có liên quan cung cấp theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

c) Thông tin của tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến sản xuất, kinh doanh thực phẩm cung cấp theo đề nghị của cơ quan quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm tổ chức thu thập thông tin ở nước ngoài để phục vụ các hoạt động sau:

a) Xác định xuất xứ, tiêu chuẩn, an toàn của thực phẩm nhập khẩu;

b) Tính chính xác, trung thực của các tài liệu trong hồ sơ đăng ký bản công bố sản phẩm hoặc công bố tiêu chuẩn sản phẩm;

b) Xác định thông tin về cảnh báo an toàn thực phẩm, sản phẩm thực phẩm bị đình chỉ lưu hành hoặc thu hồi ở nước ngoài;

c) Xác minh hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới hoặc hành vi khác vi phạm pháp luật về an toàn thực phẩm;

d) Xác minh thông tin khác liên quan đến người tham gia hoặc liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thực phẩm.

Điều 66. Chuyển đổi số trong quản lý an toàn thực phẩm

1. Ứng dụng công nghệ trong quản lý an toàn thực phẩm để bảo đảm minh bạch thông tin, truy xuất nguồn gốc, kết nối và chia sẻ dữ liệu trong toàn bộ vòng đời thực phẩm, phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế số, kinh tế tuần hoàn và hội nhập quốc tế.

2. Ứng dụng công nghệ thông tin khi giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực thực phẩm.

3. Ứng dụng công nghệ (trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn và công nghệ số tiên tiến...) trong các hoạt động thử nghiệm, phân tích nguy cơ, phòng ngừa, ngăn chặn sự cố, khắc phục sự cố và truy xuất nguồn gốc, thu hồi xử lý sản phẩm không bảo đảm an toàn thực phẩm, kiểm tra đối với thực phẩm.

4. Quản lý chuỗi cung ứng thông qua mã số, mã vạch, truy xuất nguồn gốc, nhãn điện tử và nền tảng số;

5. Thu thập, lưu trữ, phân tích dữ liệu phục vụ hoạt động phân tích nguy cơ, ngăn ngừa, xử lý sự cố về an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc, thanh tra, kiểm tra, giám sát trên thị trường và xử lý vi phạm;

6. Việc ứng dụng công nghệ số, nhãn điện tử, mã số, mã vạch và hệ thống truy xuất nguồn gốc phải bảo đảm an toàn, bảo mật dữ liệu trong toàn bộ quá trình thu thập, lưu trữ, xử lý và chia sẻ dữ liệu; phải tuân thủ nguyên tắc về bảo mật thông tin, quyền riêng tư và bảo vệ dữ liệu theo quy định của pháp luật.

Điều 67. Hệ thống cơ sở dữ liệu về an toàn thực phẩm

1. Hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành về an toàn thực phẩm được xây dựng, vận hành, kết nối, khai thác, chia sẻ trong cơ sở dữ liệu quốc gia theo quy định của pháp luật về dữ liệu.

2. Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm phải lưu trữ đầy đủ các thông tin liên quan dưới dạng cơ sở dữ liệu trong quá trình kinh doanh và cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu theo lộ trình kết nối với hệ thống cơ sở dữ liệu về an toàn thực phẩm do Chính phủ quy định.

3. Hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành về an toàn thực phẩm bao gồm các thông tin quy định tại khoản 2 Điều 63 Luật này.

4. Xây dựng hệ thống thông tin dữ liệu an toàn thực phẩm, thực hiện chuyển đổi số trong quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm, giải quyết trực tuyến các thủ tục hành chính, quản lý xuất khẩu, nhập khẩu, thử nghiệm và truy xuất nguồn gốc, kiểm tra, giám sát an toàn thực phẩm, cảnh báo nhanh, cảnh báo sự cố quốc gia trên cơ sở dữ liệu về an toàn thực phẩm.

Chương VII

THÔNG TIN, TRUYỀN THÔNG VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM, QUẢNG CÁO, GHI NHÃN THỰC PHẨM

Mục 1

THÔNG TIN, TRUYỀN THÔNG VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM

Điều 68. Đối tượng, nội dung, yêu cầu và hình thức thông tin, truyền thông về an toàn thực phẩm

1. Tổ chức, cá nhân được thông tin, truyền thông về an toàn thực phẩm, trong đó ưu tiên các đối tượng sau đây:

a) Người tiêu dùng thực phẩm;

b) Người quản lý, điều hành các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm; người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm;

c) Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm tươi sống, thực phẩm nhỏ lẻ; người dân khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo và người dân tại địa bàn có đông đồng bào theo tôn giáo.

2. Nội dung thông tin, truyền thông về an toàn thực phẩm bao gồm:

- a) Thông tin, tuyên truyền, phổ biến kiến thức, pháp luật về an toàn thực phẩm;
- b) Nguyên nhân, cách nhận biết nguy cơ gây ngộ độc thực phẩm, bệnh truyền qua thực phẩm và các biện pháp phòng, chống sự cố về an toàn thực phẩm;
- c) Thông tin về các điển hình sản xuất, kinh doanh thực phẩm bảo đảm an toàn; việc thu hồi thực phẩm không bảo đảm an toàn, xử lý đối với cơ sở vi phạm nghiêm trọng pháp luật về an toàn thực phẩm;
- d) Thông tin về các chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, phụ gia thực phẩm, hương liệu thực phẩm bị sử dụng sai mục đích, lạm dụng thành các chất có hại và kết quả xử lý vi phạm.

3. Yêu cầu của thông tin, truyền thông về an toàn thực phẩm bao gồm:

- a) Chính xác, kịp thời, rõ ràng, đơn giản, thiết thực;
- b) Phù hợp với truyền thống, văn hoá, bản sắc dân tộc, tôn giáo, đạo đức xã hội, tín ngưỡng và phong tục tập quán; nội dung thông tin, giáo dục, truyền thông phải phù hợp với đặc điểm ngôn ngữ, trình độ và khả năng tiếp cận thông tin của từng nhóm đối tượng; sử dụng tiếng dân tộc thiểu số phù hợp với nhu cầu và điều kiện của từng địa bàn;
- c) Phù hợp với từng loại đối tượng được tuyên truyền.

4. Hình thức thông tin, truyền thông về an toàn thực phẩm bao gồm:

- a) Thực hiện thông qua các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về an toàn thực phẩm;
- b) Thông qua các phương tiện thông tin đại chúng;
- c) Xây dựng các chương trình truyền thông định kỳ về an toàn thực phẩm trên các phương tiện thông tin đại chúng, mạng xã hội;
- d) lồng ghép trong việc giảng dạy, học tập tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;
- đ) Thông qua hoạt động văn hóa, sinh hoạt cộng đồng, sinh hoạt của các đoàn thể, tổ chức xã hội và các loại hình văn hoá quần chúng khác;
- e) Thông qua phát thanh cơ sở; tài liệu nghe nhìn, tranh ảnh, video; tài liệu bằng tiếng dân tộc thiểu số khi cần thiết; truyền thông trực tiếp tại thôn, bản, khu dân cư và thông qua người có uy tín, già làng, trưởng bản, chức sắc, chức việc, nhà tu hành.

5. Thông qua điểm hỏi đáp về an toàn thực phẩm tại Bộ Y tế.

Điều 69. Trách nhiệm thông tin, truyền thông về an toàn thực phẩm

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thông tin, truyền thông về an toàn thực phẩm.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm ở trung ương có liên quan có trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan hữu quan cung cấp chính xác và khoa học các thông tin về an toàn thực phẩm; kịp thời phản hồi thông tin không đúng sự thật về an toàn thực phẩm.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa thể thao và du lịch ở trung ương có trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan thông tin đại chúng thường xuyên thông tin, truyền thông về an toàn thực phẩm, lồng ghép chương trình thông tin, truyền thông về an toàn thực phẩm với các chương trình thông tin, truyền thông khác.

4. Cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo ở trung ương có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Cơ quan quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm ở trung ương xây dựng nội dung giáo dục an toàn thực phẩm kết hợp với các nội dung giáo dục khác.

5. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác thông tin, giáo dục, truyền thông về an toàn thực phẩm cho nhân dân trên địa bàn.

6. Các cơ quan thông tin đại chúng có trách nhiệm ưu tiên về thời điểm, thời lượng phát sóng để thông tin, giáo dục, truyền thông về an toàn thực phẩm trên đài phát thanh, đài truyền hình; dung lượng và vị trí đăng trên báo in, báo hình, báo điện tử theo quy định của Cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa thể thao và du lịch tại trung ương. Việc thông tin, giáo dục, truyền thông về an toàn thực phẩm trên các phương tiện thông tin đại chúng không thu phí, trừ trường hợp thực hiện theo hợp đồng riêng với chương trình, dự án hoặc do tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài tài trợ.

7. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể, tổ chức xã hội có trách nhiệm thông tin, giáo dục, truyền thông về an toàn thực phẩm thuộc phạm vi trách nhiệm của mình.

Mục 2

QUẢNG CÁO, GHI NHÃN THỰC PHẨM

Điều 70. Quảng cáo thực phẩm

1. Việc quảng cáo thực phẩm thuộc danh mục phải xác nhận nội dung quảng cáo phải bảo đảm theo đúng nội dung quảng cáo đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác nhận và theo quy định của pháp luật về quảng cáo có liên quan.

2. Các trường hợp thực phẩm không được thực hiện quảng cáo:

- a) Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm bị thu hồi;
- b) Trong thời hạn sản phẩm bị đình chỉ lưu hành theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

3. Chính phủ quy định danh mục thực phẩm phải xác nhận nội dung quảng cáo, quy định cụ thể về nội dung quảng cáo, thẩm quyền, hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo.

Điều 71. Ghi nhãn

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm và hương liệu thực phẩm tại Việt Nam phải thực hiện việc ghi nhãn thực phẩm theo quy định của pháp luật về ghi nhãn hàng hóa.

2. Bộ trưởng Bộ Y tế quy định ghi nhãn thực phẩm.

Chương VIII

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM

Điều 72. Trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm.

2. Bộ Y tế chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Y tế thực hiện quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm.

4. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trong phạm vi địa phương.

5. Chính phủ quy định chi tiết trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm của Bộ Y tế, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp.

Chương IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 73. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng ... năm

2. Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12; Điều 1 Luật số 28/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

3. Chính phủ quy định chi tiết một số điều và hướng dẫn thực hiện Luật này.

Điều 74. Điều khoản thi hành

1. Sửa đổi bổ sung điểm d khoản 4 Điều 20 Luật Quảng cáo như sau:

“d) Quảng cáo thực phẩm, phụ gia thực phẩm, sản phẩm dinh dưỡng dành cho trẻ em đến 36 tháng tuổi phải tuân thủ theo điều kiện của Luật này và pháp luật về an toàn thực phẩm;”

2. Sửa đổi bổ sung khoản 1 Điều 4 của Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật 2006 như sau: “1. Trong trường hợp có sự khác nhau giữa quy định của Luật này với quy định của luật khác về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật thì áp dụng quy định của Luật này.

Việc công bố tiêu chuẩn sản phẩm của thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói tiếp xúc trực tiếp thực phẩm thực hiện theo quy định của Luật An toàn thực phẩm”.

3. Sửa đổi bổ sung Điều 4 của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa như sau: “Hoạt động sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông trên thị trường liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hóa phải tuân theo quy định của Luật này. Trường hợp luật có liên quan quy định khác về quản lý chất lượng thì áp dụng theo quy định của luật đó và nguyên tắc quy định tại các điểm a, b và đ khoản 4 Điều 5 của Luật này.

Việc phân loại sản phẩm thực phẩm, đánh giá mức độ rủi ro và biện pháp quản lý thực hiện theo quy định của Luật An toàn thực phẩm”.

Điều 75. Điều khoản chuyển tiếp

1. Cơ sở kiểm nghiệm được chỉ định phục vụ quản lý nhà nước trước thời điểm Luật này có hiệu lực thi hành được thực hiện hoạt động thử nghiệm phục vụ quản lý nhà nước theo quy định của Luật này.

Các hồ sơ đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước nộp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được tiếp tục giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm nộp hồ sơ.

2. Đối với các hồ sơ xử lý tranh chấp liên quan đến kết quả kiểm nghiệm được giao trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng tiếp tục giải quyết cho đến khi có kết luận của cơ quan quản lý có thẩm quyền

3. Đối với các hồ sơ đăng ký bản công bố sản phẩm, hồ sơ tự công bố đã nộp trước ngày Luật này có hiệu lực tiếp tục giải quyết theo quy định tại Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

4. Đối với các hồ sơ, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này đã nộp trước ngày Luật này có hiệu lực tiếp tục giải quyết theo quy định tại Luật An toàn thực phẩm và Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm và các văn bản quy định, hướng dẫn có liên quan.

5. Trong thời hạn tối đa 36 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực, cơ sở được tiếp tục được sử dụng giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm đã được cấp và có trách nhiệm hoàn thành việc đăng ký bản công bố sản phẩm theo quy định tại Luật này.

6. Trong thời hạn tối đa 24 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực, cơ sở được tiếp tục được sử dụng bản tự công bố đã được cấp và có trách nhiệm hoàn thành việc công bố tiêu chuẩn sản phẩm theo quy định tại Luật này.

7. Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đã được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực được tiếp tục hiệu lực thực hiện cho đến khi hết hiệu lực và phải làm thủ tục

cấp mới theo quy định tại Luật này trước khi Giấy chứng nhận cũ hết hiệu lực; các cơ sở chưa được cấp phải thực hiện hồ sơ, thủ tục cấp theo quy định tại Luật này và các văn bản quy định chi tiết thi hành.

8. Hồ sơ cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đã nộp trước ngày Luật này có hiệu lực tiếp tục giải quyết theo quy định tại Luật An toàn thực phẩm năm 2010 và Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

9. Các quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy định kỹ thuật đang còn hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện để công bố tiêu chuẩn sản phẩm theo quy định tại Luật này cho đến khi có văn bản thay thế, bãi bỏ.

10. Các hồ sơ, giấy tờ đã được cấp liên quan đến an toàn thực phẩm đang thực hiện và còn hiệu lực theo quy định của các luật thú y, trồng trọt, chăn nuôi và văn bản quy định chi tiết thi hành được tiếp tục sử dụng theo quy định của các văn bản đó.

11. Các thông tin, dữ liệu đang thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành tiếp tục thực hiện để sẵn sàng chia sẻ, kết nối khi xây dựng, hoàn thiện Hệ thống cơ sở dữ liệu về an toàn thực phẩm theo lộ trình của Chính phủ.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày ... tháng... năm 2026.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn